BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 99/2021/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các nội dung sau:

1. Kế toán nợ công, bao gồm kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương;

2. Thống kê các khoản nợ cho vay lại (cho vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài) và bảo lãnh Chính phủ;

3. Tổng hợp báo cáo nợ công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho:

1. Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại (Cục QLN và TCĐN) thuộc Bộ Tài chính;

2. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước (KBNN) các cấp;

3. Các đơn vị có trách nhiệm nộp báo cáo cho Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) theo quy định của pháp luật để tổng hợp báo cáo nợ công;

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng nợ công.

Điều 3. Đối tượng, nội dung của kế toán, thống kê và báo cáo nợ công

1. Đối tượng kế toán nợ công là các khoản vay, lãi, phí và chi phí đi vay, trả nợ vay trong nước, vay nước ngoài của Chính phủ và chính quyền địa phương. Nội dung kế toán nợ công là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, giám sát, phân tích và cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực, liên tục và có hệ thống về tình hình vay, lãi, phí và chi phí đi vay và tình hình trả nợ vay trong nước, vay nước ngoài của Chính phủ và chính quyền địa phương.

2. Đối tượng thống kê là các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu của các đơn vị được Chính phủ bảo lãnh và các khoản cho vay lại từ nguồn vay nước ngoài theo quy định của pháp luật. Nội dung công tác thống kê là hoạt động tổng hợp số liệu báo cáo về tình hình bảo lãnh Chính phủ và số liệu báo báo cáo về tình hình cho vay lại trên cơ sở báo cáo của các đơn vị có liên quan.

3. Báo cáo nợ công bao gồm các thông tin về vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ; vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương; các khoản được Chính phủ bảo lãnh; các khoản cho vay lại từ nguồn vay nước ngoài và các khoản vay khác theo quy định của pháp luật về nợ công; thuyết minh, giải trình về tình hình nợ công.

Điều 4. Tổ chức bộ phận nghiệp vụ, bộ máy kế toán của đơn vị

1. Cục QLN và TCĐN, KBNN tổ chức bộ phận nghiệp vụ hoặc bộ máy kế toán để thực hiện kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ theo quy định của Luật Kế toán ngày 20/11/2015, Luật Quản lý nợ công ngày 23/11/2017, Nghị định số 94/2018/NĐ-CP của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công, Nghị định số 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, Nghị định số 79/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP và quy định của Thông tư này, như sau:

a) Cục QLN và TCĐN: Tổ chức bộ phận nghiệp vụ và phân công nhiệm vụ các bộ phận có liên quan để kế toán các khoản vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, thống kê, theo dõi các khoản bảo lãnh Chính phủ; thống kê các khoản nợ cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài;

b) KBNN các cấp: Tổ chức bộ máy kế toán và phân công nhiệm vụ các bộ phận có liên quan để kế toán các khoản vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương, tổng hợp báo cáo số liệu nợ công.

2. Sở Tài chính: Phân công cán bộ theo dõi và tổng hợp báo cáo nợ công của chính quyền địa phương.

Điều 5. Nhiệm vụ của kế toán và tổng hợp báo cáo nợ công

1. Thu thập, ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu về tình hình các khoản vay và tình hình vay, trả nợ trong nước, nợ nước ngoài của Chính phủ và chính quyền địa phương.

2. Theo dõi việc chấp hành chế độ thanh toán và các quy định liên quan đến vay, trả nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương.

3. Chấp hành chế độ báo cáo theo quy định; cung cấp đầy đủ, kịp thời các số liệu, thông tin báo cáo nợ công.

Điều 6. Đơn vị tính

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán nợ công là đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND").

2. Kế toán ngoại tệ phải ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ do Bộ Tài chính quy định tại thời điểm hạch toán. Trong trường hợp cụ thể, nếu có quy định tỷ giá khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thì kế toán thực hiện theo quy định đó.

3. Khi lập báo cáo nợ công hoặc công khai báo cáo nợ công được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách:

a) Đối với đồng Việt Nam: Được rút gọn đến đơn vị tỷ đồng Việt Nam. Chữ số sau chữ số hàng đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng năm (5) trở lên thì được tăng thêm một (1) đơn vị; nếu nhỏ hơn năm (5) thì không tính.

b) Đối với ngoại tệ: Được rút gọn đến triệu đơn vị ngoại tệ. Chữ số thập phân phần nghìn (chữ số thứ 3 sau dấu phẩy thập phân), nếu bằng năm (5) trở lên thì được tăng thêm một phần trăm (1%) đơn vị; nếu nhỏ hơn năm (5) thì không tính.

Điều 7. Chữ viết, chữ số sử dụng

1. Chữ viết sử dụng trong kế toán và báo cáo nợ công là tiếng Việt. Tài liệu kèm theo chứng từ kế toán bằng tiếng nước ngoài không phải dịch ra tiếng Việt, trừ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chữ số sử dụng trong kế toán là chữ số Ả-Rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị.

Điều 8. Kỳ kế toán; kỳ và phương thức gửi, nhận báo cáo nợ công

1. Kỳ kế toán nợ công gồm: Kỳ kế toán tháng và kỳ kế toán năm.

a) Kỳ kế toán tháng là khoảng thời gian được tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng (dương lịch).

b) Kỳ kế toán năm (niên độ kế toán) là khoảng thời gian được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 (dương lịch).

2. Báo cáo nợ công được lập theo kỳ 6 tháng (từ ngày 01/01 đến ngày 30/6) và kỳ 1 năm (từ ngày 01/01 đến 31/12).

3. Phương thức gửi, nhận báo cáo nợ công:

Báo cáo nợ công được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử tùy theo điều kiện thực tế và yêu cầu của cơ quan nhận báo cáo.

Điều 9. Tài liệu kế toán và lưu trữ, bảo quản, tiêu hủy, cung cấp thông tin, tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán về nợ công là chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo nợ công, báo cáo kiểm toán, báo cáo kiểm tra kế toán và tài liệu khác có liên quan được thể hiện dưới hình thức các thông tin trên giấy hoặc thông điệp dữ liệu điện tử.

2. Thời điểm đưa vào lưu trữ, thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán, tiêu hủy tài liệu kế toán được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.

3. Đơn vị kế toán có thể tổ chức lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử. Việc lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính và pháp luật kế toán, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

4. Tài liệu kế toán đã lưu trữ chỉ được đưa ra sử dụng khi được sự đồng ý của Cục trưởng Cục QLN và TCĐN hoặc Tổng Giám đốc KBNN. Nghiêm cấm mọi trường hợp cung cấp tài liệu kế toán ra bên ngoài đơn vị hoặc mang tài liệu kế toán ra khỏi đơn vị kế toán nhà nước khi chưa được phép bằng văn bản của thủ trưởng đơn vị đối với tài liệu kế toán thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Ứng dụng tin học vào công tác kế toán và tổng hợp báo cáo

1. Ứng dụng tin học vào công tác kế toán phải đảm bảo hiệu quả, an toàn và khả năng khai thác, trao đổi, cung cấp dữ liệu kế toán, thông tin báo cáo với các cơ quan trong ngành Tài chính và các đơn vị khác theo đúng quy định pháp lý hiện hành và quy chế cung cấp, trao đổi thông tin do Bộ Tài chính quy định.

2. Cục QLN và TCĐN thực hiện kế toán vay, trả nợ nước ngoài trên hệ thống được phát triển riêng của đơn vị.

3. KBNN thực hiện kế toán vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương trên hệ thống quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) và các ứng dụng khác về quản lý vay nợ.

Điều 11. Đối chiếu thống nhất số liệu

1. Định kỳ, Cục QLN và TCĐN phải đối chiếu số liệu về các khoản cho chính quyền địa phương vay lại với Sở Tài chính các địa phương đảm bảo khớp đúng.

2. Hàng tháng, Sở Tài chính các địa phương và KBNN cấp tỉnh phải thực hiện đối chiếu số liệu về các khoản nhận nợ mà chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ với số liệu đã hạch toán nhận nợ của chính quyền địa phương đảm bảo khớp đúng.

Chương II
KẾ TOÁN CÁC KHOẢN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Nội dung quy định về kế toán vay, trả nợ nước ngoài áp dụng cho Cục QLN và TCĐN bao gồm các nội dung sau đây:

Mục 1
CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 12. Nội dung của chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán là những giấy tờ, vật mang tin phản ánh nghiệp vụ vay, trả nợ nước ngoài phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán. Chứng từ kế toán phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 16 của Luật Kế toán 2015.

2. Chứng từ kế toán đối với vay, trả nợ nước ngoài cần có đầy đủ thông tin để hạch toán theo tài khoản kế toán và mã hạch toán chi tiết có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế. Trường hợp cần thiết, căn cứ vào các chứng từ, hồ sơ vay, trả nợ, kế toán lập chứng từ ghi sổ kế toán đảm bảo đầy đủ các thông tin để thực hiện hạch toán theo quy định.

Điều 13. Mẫu chứng từ kế toán

1. Thông tư này quy định một số mẫu chứng từ kế toán bắt buộc, kế toán phải thực hiện đúng mẫu và nội dung ghi chép trên chứng từ. Kế toán được phép lập chứng từ kế toán trên máy vi tính nhưng phải đảm bảo đúng mẫu và đúng nội dung ghi chép trên chứng từ theo quy định.

2. Đối với một số nghiệp vụ vay, trả nợ không có quy định cụ thể về mẫu chứng từ tương ứng, kế toán được lập chứng từ ghi sổ theo quy định tại Thông tư này căn cứ trên các hồ sơ, tài liệu vay, trả nợ nước ngoài để thực hiện hạch toán theo quy định.

3. Cục trưởng Cục QLN và TCĐN quy định thống nhất một số mẫu biểu chứng từ để bộ phận nghiệp vụ có liên quan lập theo mẫu và chuyển cho kế toán để hạch toán đối với trường hợp cần thống nhất mẫu biểu và chỉ tiêu nhằm cung cấp số liệu giữa các bộ phận nghiệp vụ.

Điều 14. Lập chứng từ kế toán

1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài đều phải lập chứng từ kế toán; chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2. Yêu cầu đối với việc lập chứng từ kế toán

a) Trên chứng từ kế toán phải ghi đầy đủ, rõ ràng, chính xác các nội dung theo quy định. Đối với chứng từ lập trên giấy, chữ viết trên chứng từ phải cùng một nét chữ, ghi rõ ràng, thể hiện đầy đủ, đúng nội dung phản ánh, không được tẩy xóa; khi viết phải dùng cùng một màu mực, loại mực không phai; không viết bằng mực đỏ.

b) Về ghi số tiền bằng số và bằng chữ trên chứng từ: Số tiền viết bằng chữ phải khớp đúng với số tiền viết bằng số; số tiền tổng số phải bằng tổng các số tiền chi tiết cộng lại; chữ cái đầu tiên phải viết bằng chữ in hoa, những chữ còn lại không được viết bằng chữ in hoa; phải viết sát đầu dòng, chữ viết và chữ số phải viết liên tục không để cách quãng, ghi hết dòng mới xuống dòng khác, không được viết tắt, không viết chèn dòng, không viết đè lên chữ in sẵn; chỗ trống phải gạch chéo để không thể sửa chữa, thêm số hoặc thêm chữ.

c) Đối với chứng từ lập trên giấy, chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa đều không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai vào mẫu chứng từ in sẵn thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo chứng từ viết sai.

d) Yếu tố ngày, tháng, năm của chứng từ phải viết bằng số.

3. Trường hợp sử dụng chứng từ kế toán dưới hình thức chứng từ điện tử, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về việc lập, mã hóa, luân chuyển, lưu trữ chứng từ điện tử và khai thác dữ liệu điện tử.

Điều 15. Quy định về ký chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng loại mực không phai. Không được ký chứng từ kế toán bằng mực màu đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất.

2. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký. Nghiêm cấm ký chứng từ kế toán khi chưa ghi đủ nội dung chứng từ thuộc trách nhiệm của người ký.

3. Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử, chữ ký trên chứng từ điện tử có giá trị như chữ ký trên chứng từ bằng giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Một người chỉ được phép ký một chức danh theo một quy trình phê duyệt trên một chứng từ hoặc một bộ chứng từ kế toán.

5. Cục trưởng Cục QLN và TCĐN quy định việc xác nhận của bộ phận nghiệp vụ trước khi chuyển đến kế toán đối với tài liệu có liên quan đến việc nhận, trả nợ

vay nước ngoài trong trường hợp tài liệu được in ra từ email hoặc phần mềm DMFAS được chuyển đến bộ phận kế toán để kế toán lập chứng từ hạch toán.

Điều 16. Luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán

1. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán:

a) Kiểm tra tính pháp lý của chứng từ và của nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh ghi trên chứng từ kế toán.

b) Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các nội dung ghi trên chứng từ kế toán.

c) Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin ghi trên chứng từ kế toán.

2. Cục QLN và TCĐN thực hiện quy trình theo từng loại nghiệp vụ quản lý nợ đảm bảo các công việc sau:

a) Lập, tiếp nhận, phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán.

b) Cán bộ Cục QLN và TCĐN có liên quan kiểm tra, ký vào các chức danh quy định trên chứng từ.

c) Định khoản, nhập bút toán vào hệ thống; Phê duyệt bút toán trên hệ thống.

d) Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

Điều 17. Danh mục, mẫu biểu, phương pháp lập chứng từ kế toán

1. Danh mục, mẫu biểu và phương pháp lập chứng từ kế toán vay, trả nợ nước ngoài được quy định tại Phụ lục số 01 "Hệ thống chứng từ kế toán vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ" kèm theo Thông tư này.

2. Cục QLN và TCĐN sử dụng chứng từ kế toán khác phục vụ nghiệp vụ quản lý nợ nước ngoài để kế toán vay, trả nợ nước ngoài theo các nghiệp vụ quy định tại Thông tư này.

Mục 2
TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 18. Tổ hợp tài khoản kế toán

1. Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán trong kế toán vay, trả nợ của Chính phủ gồm 5 phân đoạn độc lập phục vụ cho việc hạch toán kế toán chi tiết các nghiệp vụ phát sinh theo yêu cầu nghiệp vụ quản lý nợ công và pháp luật về vay, trả nợ vay.

2. Tên và số lượng ký tự của từng đoạn mã trong hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được quy định như sau:

Mã	1	2	3	4	5
	Mã tài khoản kế toán	Mã loại hình vay	Mã nhà tài trợ	Mã đơn vị quan hệ vay nợ	Mã khoản vay
Số ký tự	4	1	5	7	10

Điều 19. Nguyên tắc, yêu cầu hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán

1. Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được xây dựng trên nguyên tắc bố trí các phân đoạn mã độc lập, mỗi đoạn mã chứa đựng các thông tin khác nhau theo yêu cầu quản lý. Danh mục các giá trị chi tiết cho từng đoạn mã được bổ sung, sửa đổi tùy theo yêu cầu thực tế.

2. Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán và việc kết hợp các đoạn mã được xây dựng, thiết kế phù hợp với yêu cầu quản lý đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với Luật NSNN, Luật Kế toán, Luật Quản lý nợ công;

b) Phản ánh đầy đủ các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến vay và trả nợ vay;

c) Thuận lợi cho việc áp dụng phần mềm; thu thập, xử lý, khai thác và cung cấp thông tin bằng các chương trình, ứng dụng tin học phát triển tại đơn vị.

Điều 20. Mã tài khoản kế toán

1. Tài khoản là hình thức phân loại đối tượng vay, trả nợ vay theo thời hạn và mục đích vay, phục vụ cho việc tổ chức dữ liệu, từ đó chiết xuất ra các báo cáo theo tiêu chí khác nhau.

2. Mã tài khoản kế toán có 4 ký tự, được thiết lập căn cứ vào các tiêu chí, yêu cầu thông tin báo cáo về nợ công trong Luật Quản lý nợ công, các Nghị định hướng dẫn Luật quản lý nợ công. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán quy định tại Phụ lục số 02 "Hệ thống tài khoản kế toán vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ" kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Mã loại hình vay

1. Mã loại hình vay dùng để phản ánh và theo dõi thông tin vay theo các loại hình vay ODA, vay ưu đãi hoặc vay thương mại.

2. Mã loại hình vay có 1 ký tự, được bố trí cho từng dự án theo các loại thỏa thuận vay với các hình thức khác nhau. Danh mục mã loại hình vay quy định tại Phụ lục số 02 "Hệ thống tài khoản kế toán vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ" kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Mã nhà tài trợ

1. Mã nhà tài trợ dùng để theo dõi chi tiết các khoản vay nợ theo từng chủ nợ, được phân loại theo các tiêu chí song phương, đa phương và chủ nợ khác theo phương án phân loại của nghiệp vụ quản lý nợ.

2. Mã nhà tài trợ có 5 ký tự, danh mục mã nhà tài trợ quy định tại Phụ lục số 02 "Hệ thống tài khoản kế toán vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ" kèm theo Thông tư này. Khi hạch toán, kế toán hạch toán ký tự N theo giá trị sau: N = 1 - Chủ nợ song phương, N = 2 - Chủ nợ đa phương và N = 3 - Chủ nợ khác.

Điều 23. Mã đơn vị quan hệ vay nợ

1. Mã đơn vị quan hệ vay nợ dùng để phản ánh mục đích sử dụng các khoản vay về cấp hoặc cho vay lại cho từng địa bàn, từng dự án, từng đơn vị. Các số liệu theo dõi theo từng địa bàn, từng đơn vị phục vụ cho công tác quản lý, đối chiếu số liệu với KBNN và các đơn vị có liên quan.

2. Mã đơn vị quan hệ vay nợ có 7 ký tự, quy định tại Phụ lục số 02 "Hệ thống tài khoản kế toán vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ" kèm theo Thông tư này:

a) Đối với ngân sách địa phương: sử dụng mã địa bàn hành chính theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, mã địa bàn cấp tỉnh có 5 ký tự trên TABMIS, đồng thời bổ sung thêm 2 ký tự có giá trị 00 trước mỗi mã.

b) Đối với các đơn vị: sử dụng mã đơn vị được cấp và sử dụng trên TABMIS. Trường hợp đơn vị chưa được cấp mã, thực hiện cấp mã theo quy định tại Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.

Điều 24. Mã khoản vay

1. Mã khoản vay dùng để phản ánh các khoản vay nợ theo từng hiệp định vay, qua đó giúp các cấp quản lý có thông tin theo từng khoản vay của từng hiệp định vay.

2. Mã khoản vay có 10 ký tự, đồng nhất với mã hiệp định vay sử dụng trên DMFAS, quy định tại Phụ lục số 02 "Hệ thống tài khoản kế toán vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ" kèm theo Thông tư này.

3. Cục trưởng Cục QLN và TCĐN sử dụng mã hiệp định vay trên DMFAS xây dựng danh mục mã khoản vay để thực hiện hạch toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 25. Nội dung tài khoản và phương pháp hạch toán

1. Nội dung tài khoản và phương pháp hạch toán các quy trình nghiệp vụ vay, nợ nêu tại Phụ lục số 02 "Hệ thống tài khoản kế toán vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ" kèm theo Thông tư này.

2. Cục QLN và TCĐN căn cứ vào hệ thống tài khoản ban hành trong danh mục tài khoản kế toán tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này để áp dụng tại đơn vị; được bổ sung tài khoản kế toán chi tiết cho các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán để phục vụ yêu cầu quản lý và hạch toán kế toán của đơn vị. Trường hợp bổ sung tài khoản ngang cấp với các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

3. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán thống nhất với Cục QLN và TCĐN để hướng dẫn phương pháp hạch toán trong trường hợp cần thiết.

Mục 3
SỔ KẾ TOÁN

Điều 26. Sổ kế toán

1. Sổ kế toán dùng để phản ánh, lưu giữ toàn bộ và có hệ thống các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh liên quan đến tình hình vay, trả nợ vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Mẫu sổ kế toán phải được ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang (nếu in ra giấy để lưu trữ).

3. Mẫu sổ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng ghi sổ;

b) Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán làm căn cứ ghi sổ;

c) Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

d) Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào các tài khoản kế toán;

đ) Số dư đầu kỳ, số tiền phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ.

4. Hệ thống sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Điều 27. Mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán

1. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán tháng, năm;

2. Cục QLN và TCĐN căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán. Số liệu được ghi nhận vào sổ kế toán phải kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của mẫu biểu sổ kế toán theo quy định. Thông tin, số liệu phản ánh trên sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán; nghiêm cấm mọi nghiệp vụ ghi trên sổ kế toán không có chứng từ kế toán chứng minh.

3. Việc ghi nhận vào sổ kế toán được phản ánh phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ trước liền kề. Dữ liệu kế toán trên sổ kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi mở đến khi khóa sổ kế toán.

Việc ghi nhận phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kiểm soát bảo đảm đầy đủ các quy định về chứng từ kế toán. Những người có trách nhiệm liên quan theo quy định phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã cập nhật vào hệ thống. Đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, liên tục, có hệ thống toàn bộ hoạt động vay, trả nợ của Chính phủ.

4. Kế toán phải khóa sổ kế toán vào cuối kỳ kế toán tháng, năm. Việc khóa sổ phải thực hiện trước khi lập báo cáo vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ.

Điều 28. In sổ kế toán

1. Sổ cái tài khoản được in ra giấy theo mẫu quy định để lưu trữ sau khi đã đóng kỳ kế toán và đã lập xong báo cáo vay, trả nợ của Chính phủ theo quy định.

2. Sau khi in ra phải đóng thành quyển, phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, phải được Kế toán trưởng (hoặc người được giao phụ trách nghiệp vụ) tại đơn vị ký duyệt. Trang đầu sổ kế toán khi in ra phải ghi rõ tên đơn vị, tên sổ, kỳ kế toán, niên độ kế toán, ngày tháng năm lập sổ, họ tên, chữ ký của người phụ trách sổ, của Kế toán trưởng (hoặc người được giao phụ trách nghiệp vụ).

Điều 29. Sửa chữa sổ kế toán

Việc sửa chữa sổ kế toán được thực hiện theo quy định tại Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Điều 30. Danh mục, mẫu biểu và phương pháp lập sổ kế toán

Danh mục sổ kế toán, biểu mẫu sổ kế toán và phương pháp lập sổ kế toán được quy định tại Phụ lục số 03 "Hệ thống sổ kế toán vay, trả nợ nước ngoài" kèm theo Thông tư này.

Mục 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 31. Nội dung của báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài

1. Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài là các thông tin tổng hợp được hệ thống hóa và nội dung thuyết minh các chỉ tiêu kinh tế tài chính nhà nước, phản ánh tình hình vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ trong một kỳ kế toán.

2. Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ có nhiệm vụ cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính nhà nước cần thiết cho các cơ quan chức năng và chính quyền nhà nước các cấp.

Điều 32. Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài

1. Cục QLN và TCĐN phải lập và gửi các báo cáo sau:

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Nơi nhận	Thời hạn gửi
1	Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài	B01/NN	KBNN	- Trước ngày 31/10 đối với báo cáo 6 tháng - Trước ngày 30/4 năm sau đối với báo cáo 12 tháng
2	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ	B02/NN	KBNN	
3	Báo cáo chi tiết theo kỳ hạn vay nợ của Chính phủ	B03/NN	KBNN	
4	Thuyết minh báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài	B04/NN	KBNN	

2. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài quy định tại Phụ lục số 04 "Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ" kèm theo Thông tư này.

Chương III
KẾ TOÁN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 33. Hạch toán vay, trả nợ trong nước trên TABMIS

1. KBNN các cấp (bộ phận kế toán nghiệp vụ tại các đơn vị) thực hiện các quy định về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, phương pháp hạch toán kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN và Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC để kế toán vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương.

2. Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn cụ thể về phương pháp lập chứng từ, nội dung ghi chép tài khoản kế toán, phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán theo thẩm quyền được giao tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC và Thông tư số 19/2020/TT-BTC.

Điều 34. Hạch toán vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ

1. Đối với khoản vay nước ngoài của Chính phủ cho chính quyền địa phương vay lại, Sở Tài chính thực hiện theo dõi, đánh giá quá trình quản lý vốn vay lại thuộc dự án theo quy định của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP và hợp đồng cho vay lại.

2. Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, trên cơ sở hồ sơ giải ngân vốn vay của nhà tài trợ, Cục QLN và TCĐN gửi Thông báo các khoản giải ngân cho Sở Tài chính để đối chiếu tình hình vay nợ được tổng hợp từ các Chủ dự án để thực hiện ghi nhận nợ qua KBNN cấp tỉnh.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Tài chính (Cục QLN và TCĐN), Sở Tài chính gửi công văn đề nghị ghi nhận nợ kèm bản sao Thông báo giải ngân của nhà tài trợ cho KBNN cấp tỉnh để KBNN thực hiện hạch toán khoản nhận nợ của chính quyền địa phương cùng thời điểm với thời điểm Chính phủ nhận nợ.

4. Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn cụ thể về phương pháp hạch toán theo thẩm quyền được giao tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC và Thông tư số 19/2020/TT-BTC. Trước thời hạn Sở Tài chính phải nộp các báo cáo tình hình vay nợ của địa phương về Bộ Tài chính 05 ngày làm việc, KBNN tỉnh lập báo cáo gửi Sở Tài chính về khoản nợ mà chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ. Mẫu biểu báo cáo của KBNN cấp tỉnh đối với số liệu vay lại của chính quyền địa phương cần đảm bảo các thông tin mà Sở Tài chính phải báo cáo Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 35. Báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương

1. Vụ NSNN lập và gửi cho KBNN báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước của Chính phủ đối với các khoản vay nợ mà KBNN chưa có đủ thông tin hạch toán

trên TABMIS theo biểu mẫu số B01/TN "Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước theo đối tượng của Chính phủ" và thời hạn gửi báo cáo theo danh mục báo cáo nêu tại khoản 3 Điều này.

2. Căn cứ số liệu được kết xuất từ cơ sở dữ liệu trên TABMIS, các hệ thống ứng dụng về quản lý vay nợ của KBNN trong nước, báo cáo của Vụ NSNN và các tỉnh, thành phố, KBNN tổng hợp báo cáo vay nợ trong nước theo biểu mẫu số B02/TN, B03/TN, B04/TN và thời hạn gửi báo cáo theo danh mục báo cáo nêu tại khoản 3 Điều này.

3. Danh mục báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước:

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Trách nhiệm lập	Nơi nhận	Thời hạn gửi
1	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước theo đối tượng của Chính phủ	B01/TN	Vụ NSNN - Bộ Tài chính	KBNN	- Trước ngày 31/10 đối với báo cáo 6 tháng - Trước ngày 30/4 năm sau đối với báo cáo 12 tháng
2	Báo cáo tổng hợp thực hiện vay, trả nợ của chính quyền địa phương	B02/TN	KBNN	Cục QLN và TCĐN	
3	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước theo hình thức vay của Chính phủ	B03/TN	KBNN	Cục QLN và TCĐN	
4	Báo cáo vay, trả nợ trong nước	B04/TN	KBNN	Cục QLN và TCĐN	

4. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước quy định tại Phụ lục số 05 "Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước" kèm theo Thông tư này.

Chương IV
THỐNG KÊ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 36. Trách nhiệm nộp báo cáo của đơn vị được bảo lãnh

1. Các đơn vị được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh cho Bộ Tài chính (Cục QL Nợ và TCĐN) để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo.

2. Mẫu biểu, kỳ hạn, quy trình lập, gửi báo cáo khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 37. Trách nhiệm thống kê, tổng hợp báo cáo các khoản vay nợ được Chính phủ bảo lãnh

1. Cục QLN và TCĐN có trách nhiệm thực hiện thống kê, tổng hợp và gửi các báo cáo sau:

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Nơi nhận	Thời hạn gửi
1	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	B01/BL	KBNN	- Trước ngày 31/10 đối với báo cáo 6 tháng - Trước ngày 30/4 năm sau đối với báo cáo 12 tháng
2	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh	B02/BL	KBNN	

2. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo các khoản được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Phụ lục số 06 "Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo vay nợ được Chính phủ bảo lãnh" kèm theo Thông tư này.

Chương V
THỐNG KÊ CÁC KHOẢN CHO VAY LẠI TỪ VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI

Điều 38. Trách nhiệm báo cáo của các đơn vị có liên quan

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan cho vay lại có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình cho vay lại cho Bộ Tài chính (Cục QLN và TCĐN) để tổng hợp báo cáo các khoản cho vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

2. Mẫu biểu, kỳ hạn, quy trình lập, gửi báo cáo khoản cho vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài được quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Điều 39. Trách nhiệm thống kê, tổng hợp báo cáo các khoản cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài

1. Cục QLN và TCĐN có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo như sau:

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Nơi nhận	Thời hạn gửi
1	Báo cáo thực hiện vay về cho vay lại	B01/VL	KBNN	- Trước ngày 31/10 đối với báo cáo 6 tháng - Trước ngày 30/4 năm sau đối với báo cáo 12 tháng

2. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo các khoản cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài quy định tại Phụ lục số 07 "Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình cho vay lại" kèm theo Thông tư này.

Chương VI
BÁO CÁO TỔNG HỢP NỢ CÔNG

Điều 40. Trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp nợ công

1. Căn cứ báo cáo của các đơn vị được lập và gửi đến theo quy định của Thông tư này, KBNN có trách nhiệm tổng hợp số liệu về báo cáo tổng hợp nợ công trên phạm vi toàn quốc

2. Báo cáo tổng hợp số liệu nợ công được gửi Cục QLN và TCĐN để lập báo cáo công bố thông tin về nợ công và giải trình số liệu vay nợ nước ngoài theo quy định của Nghị định số 94/2018/NĐ-CP.

Điều 41. Báo cáo tổng hợp nợ công

1. KBNN có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo sau:

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Nơi nhận	Thời hạn gửi
1	Báo cáo tình hình nợ công	B01/TH	Cục QLN và TCĐN	- Trước ngày 30/11 đối với báo cáo 6 tháng - Trước ngày 31/5 năm sau đối với báo cáo 12 tháng
2	Báo cáo tổng hợp thực hiện vay, trả nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương	B02/TH		

2. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo tổng hợp nợ công quy định tại Phụ lục số 08 "Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tổng hợp nợ công" kèm theo Thông tư này.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 42. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và thay thế cho Thông tư số 74/2018/TT-BTC ngày 16/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ.

2. Trường hợp các khoản nợ cho vay lại chính quyền địa phương phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực, Cục QLN và TCĐN chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính để đối chiếu, xác định số dư khoản nợ vay lại chính quyền địa phương và các thông tin có liên quan. Trên cơ sở thông tin đã đối chiếu với

Cục QLN và TCĐN, Sở Tài chính gửi công văn đề nghị ghi nhận nợ kèm bản sao số liệu đã đối chiếu với Cục QLN và TCĐN cho KBNN cấp tỉnh để KBNN thực hiện rà soát, đối chiếu và hạch toán khoản nhận nợ của chính quyền địa phương đối với các khoản nợ trước đây chưa được hạch toán.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Cục trưởng Cục QLN và TCĐN, Tổng giám đốc KBNN và các đơn vị trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

Phụ lục số 01

HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC CHỨNG TỪ

STT	Tên chứng từ	Mẫu số
1	Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài	C01/NN
2	Thông báo trả nợ trực tiếp nước ngoài	C02/NN
3	Chứng từ ghi sổ kế toán	C99/NN

II. BIỂU MẪU CHỨNG TỪ

Mẫu số C01/NN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ GHI NHẬN NỢ NƯỚC NGOÀI

Số:.....

Số Tham chiếu:.....
Mã và tên chủ nợ:.....
Nội dung:.....

PHẦN KT NỢ GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....

Loại hình	Mã Khoản vay	Mã đối tượng	Mục đích	Ngày nhận nợ	Số tiền nguyên tệ	Loại tiền	Quy ra USD	Quy ra VND
A	*B*	*C*	*D*	*Đ*	*1*	*2*	*3*	*4*
Tổng cộng					x	x		

Tổng số tiền ghi bằng chữ theo USD:.....

Tổng số tiền ghi bằng chữ theo VND:.....

PHÒNG QUẢN LÝ DỰ ÁN		**HẠCH TOÁN KẾ TOÁN**		
Lập, ngày..... tháng..... năm.....		*Ngày..... tháng..... năm.....*		
CHUYÊN VIÊN	**TRƯỞNG PHÒNG**	**KẾ TOÁN**	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số C02/NN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TRẢ NỢ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Số.....

Đề nghị Kế toán nợ nước ngoài ghi nhận khoản trả nợ trực tiếp cho nước ngoài, chi tiết như sau:

Mã và tên chủ nợ:.....

Giấy đòi nợ của chủ nợ, Số:..... Ngày:.....

Trị giá thanh toán: (Bằng số) Loại tiền thanh toán:

(Bằng chữ)

PHẦN KT NỢ GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....

Khoản thanh toán	Hỗ trợ trực tiếp NSNN	Cấp phát TW	Cấp phát ĐP	CVL dự án	CVL địa phương	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
Gốc						
Lãi						
Phí....						
Lãi phạt (nếu có)						
Tổng cộng						

Tên tài khoản của người thụ hưởng: .....

Số Tài khoản/IBAN của người thụ hưởng: .....

Tại Ngân hàng: .....

Địa chỉ Ngân hàng người thụ hưởng.....

Swiftcode Ngân hàng người thụ hưởng .....

Ngân hàng Trung gian (nếu có): .....

Swiftcode Ngân hàng trung gian (nếu có): .....

Nội dung trả: .....

Ngày đến hạn: .....

Ghi chú (nếu có):.....

PHÒNG QUẢN LÝ DỰ ÁN		**HẠCH TOÁN KẾ TOÁN**		
Lập, ngày..... tháng..... năm.....		*Ngày..... tháng..... năm.....*		
CHUYÊN VIÊN	**TRƯỞNG PHÒNG**	**KẾ TOÁN**	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số C99/NN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG TỪ GHI SỔ KẾ TOÁN

Nội dung kinh tế:.....

Thời gian phát sinh nghiệp vụ: .....

STT	Nội dung	TKKT	Số tiền	Mã loại hình vay	Mã nhà tài trợ	Mã đơn vị quan hệ vay nợ	Mã khoản vay	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

III. PHƯƠNG PHÁP LẬP CHỨNG TỪ

1. Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài (Mẫu số C01/NN)

Mục đích

Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài là chứng từ kế toán do Cục QLN và TCĐN lập dùng để thực hiện hạch toán theo dõi các khoản vay nợ nước ngoài của Chính phủ cho dự án hoặc vay về cho vay lại đã được nhà tài trợ giải ngân.

Phương pháp ghi chép

Ghi đầy đủ các yếu tố quy định trên chứng từ:

- Số chứng từ.

- Ghi số tham chiếu, mã và tên chủ nợ và nội dung đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài.

- Ghi đầy đủ nội dung trong bảng thông tin bao gồm: mã loại hình vay; mã khoản vay; mã đối tượng vay; mục đích của khoản vay (ghi rõ vay hỗ trợ ngân sách, cấp phát cho dự án, vay về cho địa phương vay lại hay vay về cho dự án vay lại); ngày nhận nợ; số tiền ghi theo nguyên tệ của khoản vay; loại tiền; số tiền quy đổi ra đồng USD và đồng Việt Nam. Cuối bảng phải cộng số tiền của tất cả các dòng chi tiết và ghi vào dòng tổng số theo từng loại tiền (USD, VND).

- Ghi tổng số tiền bằng số và chữ theo đồng USD và đồng Việt Nam.

- Ghi ngày lập chứng từ, ký, ghi họ, tên và đóng dấu đầy đủ vào nơi quy định.

2. Thông báo trả nợ trực tiếp nước ngoài (Mẫu số C02/NN)

Mục đích

Thông báo trả nợ trực tiếp nước ngoài là chứng từ kế toán do Cục QLN và TCĐN lập căn cứ vào hồ sơ thanh toán do chủ dự án gửi, dùng để phản ánh các khoản chủ dự án trả nợ trực tiếp cho nhà tài trợ, và được kế toán sử dụng làm căn cứ để ghi giảm khoản nợ phải trả nhà tài trợ.

Phương pháp ghi chép

Ghi đầy đủ các yếu tố quy định trên chứng từ:

- Số chứng từ.

- Ghi tên và mã chủ nợ.

- Ghi số và ngày giấy đòi nợ của chủ nợ.

- Ghi tổng số tiền thanh toán bằng số và bằng chữ trả nợ trực tiếp cho nhà tài trợ nước ngoài bao gồm gốc, lãi, phí, lãi phạt cho các mục đích vay ghi trên chứng từ.

- Ghi loại tiền thanh toán.

- Ghi đầy đủ các nội dung trong bảng thông tin bao gồm: Nội dung khoản thanh toán như gốc, lãi, phí, lãi phạt (nếu có). Ghi chi tiết số tiền trả theo từng mục đích của khoản vay như vay hỗ trợ trực tiếp NSNN, vay cấp phát TW, vay cấp phát địa phương, cho vay lại dự án, cho vay lại địa phương. Sau đó cộng ngang theo từng dòng thanh toán gốc, lãi, phí, lãi phạt ghi trên cột 6; đồng thời xác định tổng cộng số trả nợ trực tiếp nước ngoài theo từng cột (từ cột 1 đến cột 6) ghi vào dòng tổng cộng, trong đó số tiền ghi trên dòng tổng cộng trình bày tại cột 6 phải bằng tổng số tiền của các khoản trả nợ gốc, lãi, phí, lãi phạt, đồng thời phải bằng tổng số tiền trả nợ của các mục đích vay ghi trên chứng từ.

- Ghi đầy đủ thông tin của người thụ hưởng, nội dung trả và ngày đến hạn.

- Ghi ngày lập chứng từ, ký, ghi họ, tên và đóng dấu đầy đủ vào nơi quy định.

3. Chứng từ ghi sổ kế toán (Mẫu số C99/NN)

Mục đích

Chứng từ ghi sổ kế toán là chứng từ kế toán được lập để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh khác được ghi nhận trên những hồ sơ, tài liệu vay, trả nợ nước ngoài, giúp cho kế toán có căn cứ để hạch toán.

Phương pháp ghi chép

- Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế, thời gian phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- Ghi đầy đủ các yếu tố quy định trên chứng từ: số thứ tự; nội dung; tài khoản kế toán; số tiền; mã loại hình vay; mã nhà tài trợ; mã đơn vị có quan hệ vay nợ, mã khoản vay.

- Mọi ghi chép của mã tài khoản, mã hạch toán cần thiết phải đảm bảo chính xác, đúng theo giá trị của mã hạch toán.

- Ghi ngày lập chứng từ, ký, ghi họ, tên và đóng dấu đầy đủ vào nơi quy định.

Phụ lục số 02

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Danh mục tài khoản kế toán

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3	Tên TK
1	**131**		**Các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã nhận nợ**
2	**133**		**Các khoản vay cấp cho dự án**
		1331	*Cấp cho dự án xây dựng cơ bản*
		1332	*Cấp cho dự án khác*
3	**134**		**Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài**
		1341	*Cho NSĐP vay lại*
		1342	*Cho vay lại khác*
4	**135**		**Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ**
		1351	*NSĐP trả lại*
		1352	*Dự án trả lại*
5	**138**		**Các khoản vay chưa xác định được đối tượng sử dụng hoặc mục đích sử dụng**

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3	Tên TK
6	**311**		**Phải trả về lãi vay nước ngoài**
		3111	*Phải trả về lãi vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách*
		3112	*Phải trả về lãi vay nước ngoài cấp cho dự án*
		3113	*Phải trả về lãi vay nước ngoài cho NSĐP vay lại*
		3114	*Phải trả về lãi vay nước ngoài cho vay lại khác*
7	**312**		**Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài**
		3121	*Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách*
		3122	*Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cấp cho dự án*
		3123	*Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cho NSĐP vay lại*
		3124	*Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cho vay lại khác*
8	**333**		**Thanh toán với NSNN**
		3331	*NSNN ứng để thanh toán vay nước ngoài cho NSĐP vay lại*
		3332	*NSNN ứng để thanh toán vay nước ngoài cho vay lại khác*
9	**361**		**Vay ngắn hạn nước ngoài của Chính phủ**
		3611	*Vay ngắn hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách*
		3612	*Vay ngắn hạn nước ngoài cấp cho dự án*
		3613	*Vay ngắn hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại*
		3614	*Vay ngắn hạn nước ngoài cho vay lại khác*
		3618	*Vay ngắn hạn nước ngoài khác*

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3	Tên TK
10	**363**		**Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài của Chính phủ**
		3631	*Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách*
		3632	*Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cấp cho dự án*
		3633	*Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại*
		3634	*Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho vay lại khác*
		3638	*Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài khác*
11	**413**		**Chênh lệch tỷ giá**
		4131	*Vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách*
		4132	*Vay nước ngoài cấp cho dự án*
		4133	*Vay nước ngoài cho NSĐP vay lại*
		4134	*Vay nước ngoài cho vay lại khác*
		4138	*Vay nước ngoài khác*

2. Danh mục các mã hạch toán chi tiết

2.1. Danh mục mã loại hình vay

STT	Loại hình vay	Mã
1	Vay ODA	1
2	Vay ưu đãi	2
3	Vay thương mại	3

2.2. Danh mục mã nhà tài trợ

STT	Tên nhà tài trợ	Mã số	Ghi chú
1	An-giê-ry	N0100	
	- Nhà tài trợ 1	N0101	
	- Nhà tài trợ 2	N0102	
	...	...	

STT	Tên nhà tài trợ	Mã số	Ghi chú
2	Áo	N0110	
	- Nhà tài trợ 1	N0111	
	- Nhà tài trợ 2	N0112	
	...	...	
3	Bỉ	N0120	
4	Bun-ga-ri	N0130	
5	Trung Quốc	N0140	
6	Đan Mạch	N0140	
7	Phần Lan	N0150	
8	Pháp	N0160	
9	Đức	N0170	
10	Ấn Độ	N0180	
11	Ý	N0190	
12	Nhật Bản	N0200	
13	Hàn Quốc	N0210	
14	Cô-oét	N0220	
15	Hà Lan	N0230	
16	Ba Lan	N0240	
17	Nga	N0250	
18	Tây Ban Nha	N0260	
19	Thụy Điển	N0270	
20	Thụy Sỹ	N0280	
21	Đài Loan	N0290	
22	Thái Lan	N0300	
23	Anh	N0310	
24	Mỹ	N0320	

STT	Tên nhà tài trợ	Mã số	Ghi chú
25	ADB	N0340	
26	IBRD	N0350	
27	IDA	N0360	
28	IFAD	N0370	
29	IMF	N0380	
30	NDF	N0390	
31	NIB	N0400	
32	OPEC	N0410	
33	EIB	N0420	
34	...		
35	.....		
36	Người nắm giữ trái phiếu	N5100	
	Người nắm giữ 1	N5101	
	Người nắm giữ 2	N5102	
	Người nắm giữ 3	N5103	
	...		
	...		
37	Các Ngân hàng thương mại	N8100	
	Ngân hàng 1	N8101	
	Ngân hàng 2	N8102	
	Ngân hàng 3	N8103	
	...		
38	Các chủ nợ tư nhân khác	N9100	
	Khác 1	N9101	
	Khác 2	N9102	
	Khác 3	N9103	
	...		

2.3. Danh mục mã đơn vị quan hệ vay nợ

STT	Đơn vị	Mã
1	Địa bàn quan hệ vay nợ	00xxxxx (xxxxx là giá trị mã địa bàn sử dụng trên TABMIS)
2	Đơn vị quan hệ vay nợ	xxxxxxx (xxxxxxx là mã đơn vị giao dịch được cấp trên danh mục dữ liệu dùng chung

2.4. Danh mục mã khoản vay

STT	Hiệp định	Mã
1	Khoản vay 1	10 ký tự đồng nhất với mã trên DMFAS
2	Khoản vay 2	10 ký tự đồng nhất với mã trên DMFAS
3	.....	

II. NỘI DUNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Tài khoản 131 - Các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã nhận nợ

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách đã nhận nợ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài, kể cả khi chưa được chuyển về tài khoản của KBNN để ghi thu hoặc vay nợ của ngân sách nhà nước.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Khi có căn cứ về các khoản vay nợ nước ngoài của Chính phủ đã được giải ngân, kể cả khi chưa có chứng từ về việc tiền đã chuyển về tài khoản của KBNN để ghi thu hoặc vay nợ của ngân sách nhà nước, đơn vị kế toán phải hạch toán để ghi nhận khoản vay nợ của Chính phủ.

- Căn cứ để hạch toán là Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài do Cục QLN và TCĐN lập căn cứ thông báo giải ngân (chuyển tiền) của nhà tài trợ về khoản vay hỗ trợ ngân sách; chứng từ trả nợ cho các chủ nợ.

- Kế toán các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã nhận nợ phải được hạch toán chi tiết theo các đoạn mã sau:

+ Mã loại hình vay;

+ Mã nhà tài trợ;

+ Mã khoản vay.

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh tăng các khoản tiền vay nước ngoài đã nhận nợ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài khi có căn cứ nhận nợ.

Bên Có:

Phản ánh giảm các khoản tiền vay nước ngoài đã nhận nợ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài khi có chứng từ trả nợ cho các chủ nợ.

Số dư Nợ:

Phản ánh các khoản tiền vay nước ngoài đã nhận nợ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ ngân sách chưa được trả nợ.

2. Tài khoản 133 - Các khoản vay cấp cho dự án

2.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay nước ngoài đã nhận nợ đã được chuyển trực tiếp hoặc qua tài khoản đặc biệt cho dự án hoặc các đối tượng liên quan.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản này được sử dụng để hạch toán các khoản tiền vay nước ngoài về đã được cấp phát cho dự án, nhưng chưa được ngân sách nhà nước thanh toán cho chủ nợ.

- Khi có căn cứ về các khoản vay nợ nước ngoài của Chính phủ đã được cấp qua tài khoản đặc biệt hoặc trực tiếp cho dự án, đơn vị kế toán phải hạch toán để ghi nhận khoản vay nợ của Chính phủ.

- Cục QLN và TCĐN phải mở sổ để theo dõi chi tiết các khoản vay cấp cho dự án.

- Căn cứ để hạch toán là Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài được Cục QLN và TCĐN lập căn cứ thông báo giải ngân (chuyển tiền) từ tài khoản đặc biệt hoặc trực tiếp cho dự án; chứng từ trả nợ cho chủ nợ.

- Kế toán các khoản vay cấp cho dự án phải được hạch toán chi tiết theo các đoạn mã sau:

+ Mã loại hình vay;

+ Mã nhà tài trợ;

+ Mã khoản vay.

2.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh tăng các khoản vay nợ của Chính phủ cấp cho dự án từ tài khoản đặc biệt hoặc trực tiếp.

Bên Có:

Phản ánh giảm các vay nợ của Chính phủ đã cấp cho dự án khi có chứng từ trả nợ cho chủ nợ.

Số dư Nợ:

Phản ánh các khoản tiền vay nước ngoài đã nhận nợ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài đã cấp cho dự án nhưng chưa trả nợ cho chủ nợ.

Tài khoản 133 - Các khoản vay cấp cho dự án có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1331 - Cấp cho dự án xây dựng cơ bản

(2) Tài khoản 1332 - Cấp cho dự án khác.

3. Tài khoản 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài

3.1. Mục đích

Mục đích của tài khoản này là để phản ánh các khoản tiền từ nguồn vay của các tổ chức, cá nhân nước ngoài mà Chính phủ đã nhận nợ và đã được chuyển cho các địa phương hoặc các đơn vị được cho vay lại; số tiền đã trực tiếp trả cho chủ nợ hoặc phải thu hồi Quỹ Tích lũy trả nợ.

3.2. Nguyên tắc hạch toán

- Khi có căn cứ về các khoản vay nợ Chính phủ đã nhận nợ và được chuyển trực tiếp cho các địa phương, đơn vị, dự án vay lại, kế toán vay nợ phải hạch toán các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ.

- Cục QLN và TCĐN phải mở sổ để theo dõi chi tiết các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài.

- Căn cứ để hạch toán là căn cứ thông báo giải ngân (chuyển tiền) của nhà tài trợ về tài khoản cho đối tượng được hưởng.

- Kế toán các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài phải được hạch toán chi tiết theo các đoạn mã sau:

+ Mã loại hình vay;

+ Mã nhà tài trợ;

+ Mã khoản vay.

3.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh số tiền vay nước ngoài mà Chính phủ đã nhận nợ từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài đã được chuyển cho các địa phương hoặc các đơn vị được cho vay lại.

Bên Có:

- Phản ánh số tiền trả nợ gốc vay trong trường hợp trả nợ trực tiếp cho nước ngoài không qua Quỹ tích lũy trả nợ.

- Phản ánh số kết chuyển sang TK 135 tương ứng với số phải thu hồi qua Quỹ tích lũy trả nợ.

Số dư Nợ:

Phản ánh số tiền từ nguồn vay nước ngoài từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài đang cho các địa phương hoặc các đơn vị vay lại.

Tài khoản 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1341 - Cho NSĐP vay lại.

(2) Tài khoản 1342 - Cho vay lại khác.

4. Tài khoản 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ

4.1. Mục đích

Mục đích của tài khoản này là để phản ánh các khoản nợ vay nước ngoài đến hạn trả nợ phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ.

4.2. Nguyên tắc hạch toán

- Khi các khoản nợ cho vay lại của Chính phủ phải thu hồi qua Quỹ Tích lũy trả nợ đến hạn trả nợ, kế toán vay nợ phải thực hiện kết chuyển sang số phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ.

- Căn cứ để hạch toán là chứng từ do Cục QLN và TCĐN lập trên cơ sở Bảng kê lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (chi tiết theo mục đích cho vay lại).

4.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh số tiền cho vay lại phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ.

Bên Có:

Số tiền Quỹ Tích lũy trả nợ đã thanh toán với nhà tài trợ hoặc thanh toán với Ngân sách nhà nước đối với khoản Ngân sách nhà nước đã ứng ra thanh toán.

Số dư Nợ:

Số tiền còn phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ để thanh toán cho nhà tài trợ hoặc thanh toán với NSNN đối với các khoản NSNN ứng ra thanh toán.

Tài khoản 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1351 - NSĐP trả lại.

(2) Tài khoản 1352 - Dự án trả lại.

5. Tài khoản 138 - Các khoản vay chưa xác định được đối tượng sử dụng hoặc mục đích sử dụng.

5.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay nước ngoài đã nhận nợ, nhà tài trợ đã chuyển tiền vào tài khoản tạm ứng của các Bộ, ngành nhưng chưa xác định được dự án hoặc các đối tượng sử dụng khoản vay này.

5.2. Nguyên tắc hạch toán

- Khi có căn cứ về các khoản vay nợ nước ngoài của Chính phủ đã được chuyển về tài khoản tạm ứng theo quy định của Hiệp định vay nợ, kế toán phải hạch toán để ghi nhận nghĩa vụ nợ của Chính phủ.

- Căn cứ để hạch toán là Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài được Cục QLN và TCĐN lập căn cứ thông báo giải ngân của nhà tài trợ về tài khoản tạm ứng; bảng kê, hồ sơ, chứng từ có liên quan đến việc chuyển tiền từ tài khoản tạm ứng của Bộ, ngành cho các dự án và các đơn vị sử dụng vốn vay.

- Kế toán các khoản vay chưa xác định được đối tượng sử dụng hoặc mục đích sử dụng phải được hạch toán chi tiết theo các đoạn mã sau:

+ Mã loại hình vay;

+ Mã nhà tài trợ;

+ Mã đơn vị quan hệ vay nợ;

+ Mã khoản vay.

5.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh các khoản vay nợ của Chính phủ mà nhà tài trợ đã giải ngân vào tài khoản tạm ứng của Bộ, ngành.

Bên Có:

Phản ánh các khoản đã chuyển từ tài khoản tạm ứng của Bộ, ngành cấp cho dự án khi xác định được đối tượng sử dụng, mục đích sử dụng cụ thể.

Số dư Nợ:

Phản ánh các khoản tiền vay nước ngoài đã nhận nợ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài mà nhà tài trợ đã giải ngân vào tài khoản tạm ứng của Bộ, ngành nhưng chưa xác định được đối tượng và mục đích sử dụng cụ thể.

6. Tài khoản 311 - Phải trả về lãi vay nước ngoài

6.1. Mục đích

Mục đích của tài khoản này là để phản ánh nghĩa vụ phải trả của Chính phủ đối với các khoản tiền lãi đi vay được cam kết trong từng hiệp định vay nước ngoài.

6.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này ngay khi có căn cứ về các khoản lãi vay, được tính theo kỳ hạn quy định trong hiệp định vay.

- Đảm bảo hạch toán kịp thời, chính xác các khoản lãi vay từ các hoạt động: vay nước ngoài về hỗ trợ ngân sách; vay về cấp phát cho dự án; vay về cho vay lại.

- Kế toán phải trả về tiền lãi vay nước ngoài phải được hạch toán chi tiết theo các đoạn mã sau:

+ Mã loại hình vay;

+ Mã nhà tài trợ;

+ Mã khoản vay.

6.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền lãi vay nước ngoài đã được thanh toán cho nhà tài trợ hoặc tính vào nợ gốc.

- Các khoản ghi giảm tiền lãi vay nước ngoài khác (nếu có).

Bên Có:

- Phản ánh số tiền lãi vay nước ngoài phát sinh trong kỳ khi đến kỳ hạn thanh toán.

- Các khoản ghi tăng tiền lãi vay nước ngoài khác (nếu có).

Số dư Có:

Phản ánh khoản tiền phải trả về lãi đi vay nước ngoài của Chính phủ chưa thanh toán.

Tài khoản 311 - Phải trả về lãi vay nước ngoài có 4 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) TK 3111: Phải trả về lãi vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách

(2) TK 3112: Phải trả về lãi vay nước ngoài cấp cho dự án

(3) TK 3113: Phải trả về lãi vay nước ngoài cho NSĐP vay lại

(4) TK 3114: Phải trả về lãi vay nước ngoài cho vay lại khác

7. Tài khoản 312 - Phải trả phí, chi phí vay nước ngoài

7.1. Mục đích

Mục đích của tài khoản này là để phản ánh nghĩa vụ phải trả của Chính phủ đối với các khoản tiền phí, chi phí đi vay được cam kết trong từng hiệp định vay nước ngoài.

7.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này ngay khi có căn cứ về các khoản phí, chi phí đi vay, được tính theo kỳ hạn quy định trong hiệp định vay.

- Đảm bảo hạch toán kịp thời, chính xác các khoản phí, chi phí đi vay từ các hoạt động: vay nước ngoài về hỗ trợ ngân sách; vay về cấp phát cho dự án; vay về cho vay lại.

- Kế toán phải trả về tiền phí, chi phí đi vay nước ngoài phải được hạch toán chi tiết theo các đoạn mã sau:

+ Mã loại hình vay;

+ Mã nhà tài trợ;

+ Mã khoản vay.

7.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền phí, chi phí đi vay nước ngoài đã được thanh toán cho nhà tài trợ hoặc tính vào nợ gốc.

- Các khoản ghi giảm tiền phí, chi phí đi vay nước ngoài khác (nếu có).

Bên Có:

- Phản ánh số tiền phí, chi phí đi vay nước ngoài phát sinh trong kỳ khi đến kỳ hạn thanh toán.

- Các khoản ghi tăng tiền phí, chi phí đi vay nước ngoài khác (nếu có).

Số dư Có:

Phản ánh khoản tiền phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài của Chính phủ chưa thanh toán.

Tài khoản 312 - Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài có 4 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) TK 3121: Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách

(2) TK 3122: Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cấp cho dự án

(3) TK 3123: Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cho NSĐP vay lại

(4) TK 3124: Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cho vay lại khác

8. Tài khoản 333 - Thanh toán với NSNN

8.1. Mục đích

Mục đích của tài khoản này là để phản ánh khoản phải thanh toán với NSNN nếu phát sinh trường hợp NSNN ứng tiền để trả cho nhà tài trợ thay cho Quỹ Tích lũy trả nợ đối các hoạt động vay về cho vay lại qua Quỹ Tích lũy trả nợ.

8.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này ngay khi có chứng từ về việc NSNN ứng tiền để thanh toán cho nhà tài trợ.

- Kế toán thanh toán với NSNN phải được hạch toán chi tiết theo các đoạn mã sau:

+ Mã loại hình vay;

+ Mã nhà tài trợ.

8.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền NSNN ứng trước để trả cho chủ nợ đã được Quỹ Tích lũy hoàn trả.

- Các khoản ghi giảm ứng trước của NSNN (nếu có).

Bên Có:

- Phản ánh số số tiền NSNN ứng trước để trả cho chủ nợ phát sinh trong kỳ.

- Các khoản ghi tăng ứng trước của NSNN (nếu có).

Số dư Có:

Phản ánh khoản tiền ứng trước của NSNN để trả cho chủ nợ.

Tài khoản 333 - Thanh toán với NSNN có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) TK 3331: NSNN ứng để thanh toán vay nước ngoài cho NSĐP vay lại.

(2) TK 3332: NSNN ứng để thanh toán vay nước ngoài cho vay lại khác.

9. Tài khoản 361 - Vay ngắn hạn nước ngoài của Chính phủ

9.1. Mục đích

Mục đích của tài khoản này là để phản ánh nghĩa vụ nợ của Chính phủ đối với các khoản tiền vay có kỳ hạn dưới 1 năm theo cam kết trong hiệp định vay từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

9.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này ngay khi có căn cứ về các khoản vay nợ, các giấy báo giải ngân của nhà tài trợ, kể cả khi tiền đang ở tài khoản đặc biệt, chưa có

chứng từ về việc tiền đã chuyển về tài khoản của KBNN hoặc đã được cấp phát cho các đơn vị, dự án.

- Kế toán phải trả về tiền vay ngắn hạn nước ngoài phải được hạch toán chi tiết theo các đoạn mã sau:

+ Mã loại hình vay;

+ Mã nhà tài trợ;

+ Mã đơn vị quan hệ vay nợ.

9.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền vay ngắn hạn nước ngoài đã được thanh toán cho nhà tài trợ.

- Các khoản ghi giảm tiền vay ngắn hạn nước ngoài khác (nếu có).

Bên Có:

- Phản ánh số nợ vay ngắn hạn nước ngoài khi nhận được thông báo giải ngân của nhà tài trợ về khoản tiền cho vay hỗ trợ ngân sách, cấp phát dự án, cho vay lại cho đối tượng được hưởng.

- Các khoản ghi tăng tiền vay ngắn hạn nước ngoài khác (nếu có).

Số dư Có:

Phản ánh khoản tiền vay ngắn hạn nước ngoài của Chính phủ còn phải trả cho các chủ nợ.

Tài khoản 361 - Vay ngắn hạn nước ngoài của Chính phủ có 5 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) TK 3611: Vay ngắn hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách

(2) TK 3612: Vay ngắn hạn nước ngoài cấp cho dự án

(3) TK 3613: Vay ngắn hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

(4) TK 3614: Vay ngắn hạn nước ngoài cho vay lại khác

(5) TK 3618: Vay ngắn hạn nước ngoài khác

10. Tài khoản 363 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài của Chính phủ

10.1. Mục đích

Mục đích của tài khoản này là để phản ánh nghĩa vụ nợ của Chính phủ đối với các khoản tiền có kỳ hạn lớn hơn 1 năm theo cam kết trong hiệp định vay từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

10.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này ngay khi có căn cứ về các khoản vay nợ đã được nhận nợ, các giấy báo giải ngân của nhà tài trợ, kể cả khi tiền đang ở tài khoản đặc biệt, chưa có chứng từ về việc tiền đã chuyển về tài khoản của KBNN hoặc đã được cấp phát cho các đơn vị, dự án.

- Các khoản vay trung hạn, dài hạn nước ngoài không được tái phân loại sang ngắn hạn khi lập báo cáo vay nợ cuối kỳ, kể cả khi thời hạn thanh toán còn dưới 12 tháng.

- Kế toán phải trả về tiền vay trung hạn, dài hạn nước ngoài phải được hạch toán chi tiết theo các đoạn mã sau:

+ Mã loại hình vay;

+ Mã nhà tài trợ;

+ Mã khoản vay.

10.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền vay trung hạn, dài hạn nước ngoài đã được thanh toán cho nhà tài trợ.

- Các khoản ghi giảm tiền vay trung hạn, dài hạn nước ngoài khác (nếu có).

Bên Có:

- Phản ánh số nợ vay trung hạn, dài hạn nước ngoài khi nhận được thông báo giải ngân của nhà tài trợ về khoản tiền cho vay hỗ trợ ngân sách, cấp phát dự án, cho vay lại cho đối tượng được hưởng.

- Các khoản ghi tăng tiền vay trung hạn, dài hạn nước ngoài khác (nếu có).

Số dư Có:

Phản ánh khoản tiền vay trung hạn, dài hạn nước ngoài của Chính phủ còn phải trả cho các chủ nợ.

Tài khoản 363 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài của Chính phủ có 5 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) TK 3631: Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách

(2) TK 3632: Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cấp cho dự án

(3) TK 3633: Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

(4) TK 3634: Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho vay lại khác.

(5) TK 3638: Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài khác

11. Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá

11.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh chênh lệch tỷ giá so với tỷ giá ghi sổ đối với các khoản vay nợ có số dư tại thời điểm báo cáo.

11.2 Nguyên tắc hạch toán

Chỉ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá vào thời điểm cuối năm hoặc khi được cấp có thẩm quyền yêu cầu.

Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện khi NSNN hoặc Quỹ Tích lũy trả nợ thanh toán các khoản nợ cho chủ nợ.

Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo từng đồng tiền vay.

11.3. Kết cấu và nội dung của tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch tỷ giá nếu tỷ giá đồng tiền vay tăng.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá khi thanh toán khoản vay nợ cho chủ nợ.

Bên Có:

- Phản ánh số chênh lệch tỷ giá nếu tỷ giá đồng tiền vay giảm.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá khi thanh toán khoản vay nợ cho chủ nợ.

Số dư: TK 413 có thể có số dư Nợ hoặc dư Có phản ánh số chênh lệch tỷ giá chưa được xử lý.

Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá có 5 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) TK 4131: Vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách

(2) TK 4132: Vay nước ngoài cấp cho dự án

(3) TK 4133: Vay nước ngoài cho NSĐP vay lại

(4) TK 4134: Vay nước ngoài cho vay lại khác.

(5) TK 4138: Vay nước ngoài khác

III. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách

1.1. Căn cứ thông báo giải ngân vốn vay của nhà tài trợ, báo Có của ngân hàng về khoản tiền vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã nhận nợ

Có TK 3611 - Vay ngắn hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Có TK 3631 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách

1.2. Khi trả nợ, căn cứ Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ đã được KBNN thực hiện, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3611 - Vay ngắn hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Nợ TK 3631 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Có TK 131 - Các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã nhận nợ.

1.3. Trường hợp được xóa nợ, căn cứ các chứng từ có căn cứ chắc chắn về việc được xóa nợ, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3611 - Vay ngắn hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Nợ TK 3631 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Có TK 131 - Các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã được nhận nợ.

2. Vay nước ngoài cấp phát cho các dự án

2.1. Căn cứ thông báo giải ngân của nhà tài trợ cấp trực tiếp cho dự án, kế toán vay nợ lập Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 133 - Các khoản vay cấp cho dự án

Có TK 3612 - Vay ngắn hạn nước ngoài cấp cho dự án

Có TK 3632 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cấp cho dự án.

2.2. Căn cứ Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ đã được KBNN thực hiện trả cho chủ nợ, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3612 - Vay ngắn hạn nước ngoài cấp cho dự án

Nợ TK 3632 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cấp cho dự án

Có TK 133 - Các khoản vay cấp cho dự án.

2.3. Trường hợp được xóa nợ, căn cứ các chứng từ có căn cứ chắc chắn về việc được xóa nợ, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3612 - Vay ngắn hạn nước ngoài cấp cho dự án

Nợ TK 3632 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cấp cho dự án

Có TK 133 - Các khoản vay cấp cho dự án.

3. Vay nước ngoài của Chính phủ về cho NSĐP vay lại

3.1. Căn cứ thông báo giải ngân của nhà tài trợ về các khoản cho địa phương vay lại, kế toán vay nợ lập Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài về số vay về cho địa phương vay lại, ghi:

Nợ TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (1341)

Có TK 3613 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Có TK 3633 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại.

3.2. Trường hợp NSĐP trực tiếp trả tiền vay cho nhà tài trợ không qua Quỹ Tích lũy trả nợ, căn cứ chứng từ thanh toán với nhà tài trợ, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3613 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Nợ TK 3633 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Có TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (1341).

3.3. Trường hợp khoản vay lại của địa phương phải thu hồi qua Quỹ tích lũy trả nợ, căn cứ chứng từ do Cục QLN và TCĐN lập dựa trên Bảng kê lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (chi tiết theo mục đích cho vay lại), phản ánh số phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ (1351)

Có TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (1341).

3.4. Trường hợp NSTW tạm ứng trả nợ vốn vay nước ngoài cho Quỹ Tích lũy trả nợ theo quy định:

a. Căn cứ Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ khi KBNN đã thực hiện, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3613 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Nợ TK 3633 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Có TK 333 - Thanh toán với NSNN (3331).

b. Khi Quỹ Tích lũy hoàn ứng của NSTW, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với NSNN (3331)

Có TK 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ (1351).

3.5. Trường hợp Quỹ Tích lũy trả nợ vốn vay nước ngoài, căn cứ chứng từ trả nợ nước ngoài, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3613 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Nợ TK 3633 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Có TK 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ (1351).

3.6. Trường hợp được xóa nợ, căn cứ các chứng từ có căn cứ chắc chắn về việc được xóa nợ, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3613 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Nợ TK 3633 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Có TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (1341), hoặc

Có TK 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ (1351).

4. Vay nước ngoài của Chính phủ về cho vay lại khác

4.1. Căn cứ thông báo giải ngân của nhà tài trợ về các khoản cho dự án vay lại vào tài khoản dự án, kế toán vay nợ lập Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (1342)

Có TK 3614 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho vay lại khác

Có TK 3634 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho vay lại khác.

4.2. Trường hợp cơ quan cho vay lại trực tiếp trả tiền vay cho nhà tài trợ không qua Quỹ Tích lũy trả nợ, căn cứ Thông báo trả nợ trực tiếp cho nước ngoài, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3614 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho vay lại khác

Nợ TK 3634 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho vay lại khác

Có TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (1342).

4.3. Trường hợp phải thu hồi qua Quỹ Tích lũy trả nợ, căn cứ chứng từ do Cục QLN và TCĐN lập dựa trên Bảng kê lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (chi tiết theo mục đích cho vay lại), phản ánh số phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ (1352)

Có TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (1342).

4.4. Trường hợp NSTW tạm ứng trả nợ vốn vay nước ngoài cho Quỹ Tích lũy trả nợ theo quy định:

a. Căn cứ Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ khi KBNN đã thực hiện, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3614 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho vay lại khác

Nợ TK 3634 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho vay lại khác

Có TK 333 - Thanh toán với NSNN (3332).

b. Khi Quỹ Tích lũy hoàn ứng của NSTW, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với NSNN (3332)

Có TK 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ (1352)

4.5. Trường hợp Quỹ Tích lũy trả nợ vốn vay nước ngoài, căn cứ chứng từ trả nợ nước ngoài, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3614 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho vay lại khác

Nợ TK 3634 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho vay lại khác

Có TK 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ (1352).

4.6. Trường hợp được xóa nợ, căn cứ các chứng từ có căn cứ chắc chắn về việc được xóa nợ, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3614 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho vay lại khác

Nợ TK 3634 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho vay lại khác

Có TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (1342), hoặc

Có TK 135 - Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ (1352).

5. Vay nợ nước ngoài chưa xác định được đối tượng sử dụng vốn vay

5.1. Căn cứ Thông báo giải ngân của nhà tài trợ nước ngoài về khoản vay đã chuyển về tài khoản tạm ứng của các Bộ, ngành nhưng chưa xác định được đối tượng trực tiếp sử dụng vốn vay, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản vay chưa xác định được đối tượng sử dụng hoặc mục đích sử dụng

Có TK 3618 - Vay ngắn hạn nước ngoài khác

Có TK 3638 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài khác.

5.2. Khi Bộ, ngành đã xác định được đối tượng trực tiếp sử dụng vốn vay cụ thể, căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan:

- Kế toán kết chuyển vào tài khoản vay theo kỳ hạn tương ứng:

Nợ TK 3618, 3638

Có TK 3613, 3633,....

- Đồng thời ghi:

Nợ TK 133 - Các khoản vay cấp cho dự án (nếu cấp cho dự án)

Nợ TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (nếu cho vay lại)

Có TK 138 - Các khoản vay chưa xác định được đối tượng sử dụng hoặc mục đích sử dụng.

6. Lãi vay; phí, chí phí đi vay

6.1. Hạch toán lãi, phí, chi phí phải trả

(1) Vay nước ngoài của Chính phủ về hỗ trợ ngân sách, căn cứ chứng từ lập khi đến hạn trả lãi, phí và chi phí khác, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã nhận nợ

Có TK 3111 - Phải trả về lãi vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Có TK 3121 - Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách.

(2) Vay nước ngoài của Chính phủ về cấp phát cho các dự án, căn cứ chứng từ lập khi đến hạn trả lãi, phí và chi phí khác, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 133 - Các khoản vay cấp cho dự án (1331, 1332)

Có TK 3112 - Phải trả về lãi vay nước ngoài cấp cho dự án

Có TK 3122 - Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cấp cho dự án.

(3) Vay nước ngoài của Chính phủ về cho NSĐP vay lại, căn cứ chứng từ lập khi đến hạn trả lãi, phí và chi phí khác, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn nước ngoài (1341)

Nợ TK 135 - Phải thu Quỹ tích lũy trả nợ (1351)

Có TK 3113 - Phải trả về lãi vay nước ngoài cho NSĐP vay lại

Có TK 3123 - Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cho NSĐP vay lại.

(4) Vay nước ngoài của Chính phủ về cho dự án vay lại, căn cứ chứng từ lập khi đến hạn trả lãi, phí và chi phí khác, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 134 - Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài (1342)

Nợ TK 135 - Phải thu Quỹ tích lũy trả nợ (1352)

Có TK 3114 - Phải trả về lãi vay nước ngoài cho vay lại khác

Có TK 3124 - Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cho vay lại khác.

6.2. Tính vào nợ gốc

Khoản lãi trong thời gian ân hạn, phí cam kết và các loại phí, chi phí khác được gốc hóa theo thỏa thuận với nhà tài trợ được hạch toán kế toán tại Sở Giao dịch KBNN và thực hiện như trường hợp ghi nhận số nợ gốc, cụ thể:

(1) Vay nước ngoài của Chính phủ hỗ trợ ngân sách, căn cứ số lãi, phí, chi phí được tính vào nợ gốc theo thỏa thuận trong từng hiệp định, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3111 - Phải trả về lãi vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Nợ TK 3121 - Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Có TK 3611 - Vay ngắn hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Có TK 3631 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách.

(2) Vay nước ngoài của Chính phủ về cấp phát cho các dự án, căn cứ số lãi phí được tính vào nợ gốc theo thỏa thuận trong từng hiệp định, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3112 - Phải trả về lãi vay nước ngoài cấp cho dự án

Nợ TK 3122 - Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cấp cho dự án

Có TK 3612 - Vay ngắn hạn nước ngoài cấp cho dự án

Có TK 3632 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cấp cho dự án.

(3) Vay nước ngoài của Chính phủ về cho NSĐP cho vay lại, căn cứ số lãi phí được tính vào nợ gốc theo thỏa thuận trong từng hiệp định, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3113 - Phải trả về lãi vay nước ngoài cho NSĐP vay lại

Nợ TK 3123 - Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cho NSĐP vay lại

Có TK 3613 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại

Có TK 3633 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại.

(4) Vay nước ngoài của Chính phủ về cho dự án vay lại, căn cứ số lãi phí được tính vào nợ gốc theo thỏa thuận trong từng hiệp định, kế toán vay nợ ghi:

Nợ TK 3114 - Phải trả về lãi vay nước ngoài cho vay lại khác

Nợ TK 3124 - Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài cho vay lại khác

Có TK 3614 - Vay ngắn hạn nước ngoài cho vay lại khác

Có TK 3634 - Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài cho vay lại khác.

6.3. Kế toán thanh toán

Thực hiện theo quy định đối với các khoản vay tương ứng tại Điểm 1, 2, 3, 4 nêu trên.

7. Hạch toán Chênh lệch tỷ giá

7.1. Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ hoặc khi có yêu cầu của các cấp có thẩm quyền.

** Đối với các khoản phải thu:*

- Trường hợp khi đánh giá lại, tỷ giá các đồng tiền đi vay tăng so với thời điểm ghi nhận nợ gốc hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm đánh giá, kế toán ghi:

Nợ các TK 131, 133, 134 (tương ứng phần chênh lệch tỷ giá)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá.

- Trường hợp khi đánh giá lại, tỷ giá các đồng tiền đi vay giảm so với thời điểm ghi nhận nợ gốc hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm đánh giá, kế toán ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Có các TK 131, 133, 134 (tương ứng phần chênh lệch tỷ giá).

** Đối với các khoản phải trả:*

- Trường hợp khi đánh giá lại, tỷ giá các đồng tiền đi vay tăng so với thời điểm ghi nhận nợ gốc hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm đánh giá, kế toán ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Có các TK 361, 363 (phần vay nợ tương ứng với chênh lệch tỷ giá).

- Trường hợp khi đánh giá lại, tỷ giá các đồng tiền đi vay giảm so với thời điểm ghi nhận nợ gốc hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm đánh giá, kế toán ghi:

Nợ các TK 361, 363 (phần vay nợ tương ứng với chênh lệch tỷ giá).

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá.

7.2. Khi thanh toán khoản vay nợ

- Trường hợp thanh toán khoản vay nợ có tỷ giá tăng so với giá trị ghi sổ tại thời điểm thanh toán, kế toán ghi:

Nợ các TK 361, 363 (phần vay nợ tương ứng với chênh lệch tỷ giá).

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá.

- Trường hợp thanh toán khoản vay nợ có tỷ giá giảm so với giá trị ghi sổ tại thời điểm thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Có các TK 361, 363 (phần vay nợ tương ứng với chênh lệch tỷ giá).

7.3. Đối với các khoản vay nợ được xóa nợ

- Trường hợp được xóa nợ, căn cứ các chứng từ có căn cứ chắc chắn về việc được xóa nợ, đối với khoản vay nợ có tỷ giá tăng so với giá trị ghi sổ tại thời điểm được xóa nợ, kế toán ghi:

Nợ các TK 361, 363 (phần vay nợ tương ứng với chênh lệch tỷ giá).

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá.

- Trường hợp được xóa nợ, căn cứ các chứng từ có căn cứ chắc chắn về việc được xóa nợ, đối với khoản vay nợ có tỷ giá giảm so với giá trị ghi sổ tại thời điểm được xóa nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Có các TK 361, 363 (phần vay nợ tương ứng với chênh lệch tỷ giá).

Phụ lục số 03

HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN

STT	Tên sổ kế toán	Mẫu số
1	Sổ cái tài khoản	S01/NN
2	Sổ chi tiết các tài khoản	S02/NN

II. BIỂU MẪU SỔ KẾ TOÁN

Mẫu số: S01/NN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản:.....
Năm:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*
			- Số dư đầu năm - Điều chỉnh số dư đầu năm			
			- Số phát sinh trong tháng			
			- Cộng số phát sinh tháng	x		
			- Số dư cuối tháng	x		
			- Cộng lũy kế từ đầu năm	x		

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:..... .....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: S02/NN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm:.....

Tên tài khoản:..... Số hiệu:.....

Mã tài khoản kế toán	Mã loại hình vay	Mã nhà tài trợ	Mã đơn vị quan hệ vay nợ	Mã khoản vay

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*
			- Số dư đầu năm					
			- Điều chỉnh số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm					

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ: .....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

III. PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KẾ TOÁN

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

(Mẫu số S01/NN)

1. Mục đích

Sổ này sử dụng để ghi chép các nghiệp vụ vay và trả nợ vay phát sinh theo tài khoản kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tình hình công nợ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Mỗi tài khoản sử dụng 1 hoặc 1 số trang Sổ Cái.

Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ.

Cột D: Diễn giải tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản này.

Cột 1, 2: Ghi số tiền ghi Nợ hoặc ghi Có của nghiệp vụ kinh tế.

Hàng tháng cộng số phát sinh Nợ, phát sinh Có và tính số lũy kế từ đầu năm.

Điều chỉnh số dư đầu năm: Phản ánh các khoản điều chỉnh số dư năm trước mang sang do điều chỉnh số liệu báo cáo năm trước sau khi đã khóa sổ chuyển số dư (nếu có).

Số liệu trên Sổ Cái sử dụng để lập Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài và các báo cáo về tình hình vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

(Mẫu số S02/NN)

1. Mục đích

Sổ này dùng chung cho một số tài khoản chưa có thiết kế mẫu sổ riêng.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi tài khoản được mở một sổ chi tiết theo các mã hạch toán chi tiết phục vụ yêu cầu quản lý. Cục QLN và TCĐN căn cứ vào thực tế theo các mã chi tiết để mở sổ chi tiết phù hợp với tổ chức hoạt động đúng với yêu cầu cung cấp thông tin về quản lý vay nợ nước ngoài.

Căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán phản ánh vào sổ kế toán.

Ghi số dư đầu năm và điều chỉnh số dư đầu năm trong trường hợp có phát sinh điều chỉnh số dư năm trước mang sang do điều chỉnh số liệu báo cáo năm trước sau khi đã khóa sổ chuyển số dư (nếu có).

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ.

- Cột E: Ghi tài khoản đối ứng.

- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh Nợ, phát sinh Có.

- Cuối tháng cộng số phát sinh, tính số dư nếu dư Nợ ghi vào Cột 3 hoặc dư Có ghi vào Cột 4.

Cuối năm cộng lũy kế phát sinh từ đầu năm.

Phụ lục số 04

MẪU BIỂU, PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số: B01/NN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NỢ NƯỚC NGOÀI

Kỳ:.....

Đơn vị tính:.....

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
131	Các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã được nhận nợ						
133	Các khoản vay cấp cho dự án						
134	Các khoản vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài						
135	Phải thu Quỹ Tích lũy trả nợ						
138	Các khoản vay chưa xác định được đối tượng sử dụng hoặc mục đích sử dụng						

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
311	Phải trả về lãi vay nước ngoài						
312	Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài						
333	Thanh toán với NSNN						
361	Vay ngắn hạn nước ngoài của Chính phủ						
363	Vay trung hạn, dài hạn nước ngoài của Chính phủ						
413	Chênh lệch tỷ giá						
	Cộng						

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: B02/NN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ
Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

Nội dung	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí, chi phí	Tổng cộng	
A	1	2	3	*4*	*5*	*6*	7
I. Chủ nợ chính thức							
1. Song phương							
- Nhật							
- Áo							
.....							
2. Đa phương							
- World bank							
- ADB							
....							
II. Chủ nợ tư nhân							
1. Chủ sở hữu trái phiếu							
2. Ngân hàng thương mại							
3. Chủ nợ khác							
TỔNG CỘNG							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: B03/NN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT THEO KỲ HẠN VAY NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

Số TT	Nội dung	Đầu kỳ	Phát sinh		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
I	**Vay ngắn hạn nước ngoài của Chính phủ**				
1	Vay ngắn hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách				
2	Vay ngắn hạn nước ngoài cấp cho dự án				
3	Vay ngắn hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại				
4	Vay ngắn hạn nước ngoài cho vay lại khác				
5	Vay ngắn hạn nước ngoài khác				
II	**Vay trung và dài hạn nước ngoài của Chính phủ**				
1	Vay trung và dài hạn nước ngoài hỗ trợ ngân sách				
2	Vay trung và dài hạn nước ngoài cấp cho dự án				
3	Vay trung và dài hạn nước ngoài cho NSĐP vay lại				
4	Vay trung và dài hạn nước ngoài cho vay lại khác				
5	Vay trung và dài hạn nước ngoài khác				

Ngày.... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: B04/NN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

Năm.....

A. TÌNH HÌNH CHUNG

I. Tình hình quản lý các khoản vay nợ nước ngoài

.....

.....

II. Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ cơ bản:

.....

.....

III. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

.....

.....

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã được nhận nợ

Thuyết minh chi tiết các khoản vay (số tăng, giảm, số dư còn lại):

.....

.....

II. Các khoản cấp cho dự án

Thuyết minh chi tiết các dự án nhận cấp (số tăng, giảm, số dư còn lại):

.....

.....

III. Các khoản vay chưa xác định được đối tượng sử dụng hoặc mục đích sử dụng

Thuyết minh chi tiết các khoản vay nước ngoài trên tài khoản tạm ứng của các Bộ, ngành đã nhận nợ (tăng, giảm, số còn lại tại ngày báo cáo)

.....

.....

IV. Phải trả về lãi, phí và chi phí vay nước ngoài

Thuyết minh chi tiết (số tăng, giảm, số dư còn lại)

.....

.....

V. Thuyết minh chi tiết các khoản phải trả ngân sách, so sánh với các năm trước, dự báo cho năm sau.

.....

.....

VI. Đánh giá cơ cấu nợ

- Tăng, giảm so với năm trước, trong đó:

+ Ngắn hạn

+ Trung và dài hạn.

- Tỷ lệ so với GDP, trong đó:

+ Ngắn hạn

+ Trung và dài hạn.

VII. Các nội dung khác liên quan đến nợ công

.....

.....

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

I. Đánh giá tình hình trong kỳ

.....

.....

II. Kiến nghị trong năm

.....

.....

Ngày.... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NỢ NƯỚC NGOÀI

(Mẫu số B01/NN)

1. Mục đích

Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài là báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của các tài khoản.

Số liệu trên Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài còn là căn cứ để kiểm tra việc ghi chép trên sổ tổng hợp (sổ cái tài khoản), đồng thời đối chiếu và kiểm soát số liệu ghi trên các báo cáo khác.

2. Nội dung và phương pháp lập

Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài là số liệu dòng khóa sổ trên Sổ Cái tài khoản và các sổ kế toán chi tiết tài khoản; Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài kỳ trước.

Trước khi lập Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài phải hoàn thành việc ghi sổ và khóa sổ kế toán chi tiết và tổng hợp, kiểm tra, đối chiếu giữa các số liệu có liên quan.

Số liệu ghi vào Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài chia làm 2 loại:

- Loại số liệu phản ánh số dư các tài khoản tại thời điểm đầu kỳ (Cột 1, 2 ghi số dư đầu kỳ), tại thời điểm cuối kỳ (cột 5, 6 ghi số dư cuối kỳ), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột "Nợ", các tài khoản có số dư Có được phản ánh vào cột "Có".

- Loại số liệu phản ánh số phát sinh của các tài khoản từ đầu kỳ đến ngày cuối kỳ báo cáo (cột 3, 4 ghi số phát sinh trong kỳ này), trong đó tổng số phát sinh "Nợ" của các tài khoản được phản ánh vào cột "Nợ", tổng số phát sinh "Có" được phản ánh vào cột "Có".

- Cột A, B - Ghi số hiệu tài khoản và ghi tên tài khoản của tất cả các tài khoản cấp I mà đơn vị đang sử dụng và một số tài khoản cấp II cần phân tích.

- Cột 1, 2 - Số dư đầu kỳ: Phản ánh số dư đầu kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư cuối kỳ của Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài kỳ trước hoặc số dư đầu kỳ của các tài khoản trên Sổ Cái tài khoản.

- Cột 3, 4 - Số phát sinh trong kỳ: Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ báo cáo của các tài khoản. Số liệu ghi vào phần này được căn cứ vào dòng "Cộng phát sinh trong kỳ" của từng tài khoản trên Sổ Cái tài khoản.

- Cột 5, 6 - Số dư cuối kỳ: Phản ánh số dư ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào số dư cuối kỳ của kỳ báo cáo của các tài khoản trên Sổ Cái tài khoản được tính căn cứ vào các cột số dư đầu kỳ (Cột 1, 2) cộng (+) số phát sinh trong kỳ (Cột 3, 4) trên Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài kỳ này. Số liệu ở cột 5 và cột 6 được dùng để lập Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài kỳ sau.

Sau khi ghi đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện tổng cộng Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài. Số liệu “cộng” trong Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau đây:

Tổng số dư Nợ đầu kỳ (Cột 1) Phải bằng Tổng số dư Có đầu kỳ (Cột 2) của các tài khoản.

Tổng số phát sinh Nợ (cột 3) phải bằng Tổng số phát sinh Có (Cột 4) của các tài khoản trong kỳ báo cáo.

Tổng số dư Nợ cuối kỳ (cột 5) phải bằng Tổng số dư Có cuối kỳ (cột 6) của các tài khoản.

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

(Mẫu số B02/NN)

1. Mục đích

Báo cáo này do Cục QLN và TCĐN lập, gửi KBNN để phản ánh tình hình vay, trả nợ nước ngoài bao gồm cả gốc, lãi, phí và chi phí vay của Chính phủ.

2. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này phản ánh chi tiết theo từng chủ nợ bao gồm: chủ nợ chính thức (song phương, đa phương) và chủ nợ tư nhân

- Cột A - Ghi tên từng chủ nợ theo quốc gia hoặc theo hình thức.

- Cột 1 - Dư nợ đầu kỳ: Phản ánh số dư đầu kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Phát sinh trong kỳ: Phản ánh tổng số nợ nước ngoài phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào phần này được căn cứ vào dòng "Cộng phát sinh trong kỳ" của sổ chi tiết tài khoản 361, 363.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ: Phản ánh tình hình trả nợ nước ngoài của Chính phủ, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc các khoản nợ vay của Chính phủ

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi các khoản nợ vay của Chính phủ

Cột 5: Phản ánh phí, chi phí của các khoản nợ vay

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ của Chính phủ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5)

- Cột 7 - Dư nợ cuối kỳ: Phản ánh số dư nợ nước ngoài còn lại của Chính phủ bằng đồng Việt Nam.

BÁO CÁO CHI TIẾT THEO KỲ HẠN VAY NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

(Mẫu số B03/NN)

1. Mục đích

Báo cáo này do Cục QLN và TCĐN lập, gửi KBNN để phản ánh chi tiết các khoản vay nợ của Chính phủ theo kỳ hạn vay ngắn hạn, trung và dài hạn.

2. Nội dung và phương pháp lập

- Cột A, B: ghi STT và nội dung chi tiết các khoản vay theo kỳ hạn vay, bao gồm: vay ngắn hạn nước ngoài, vay trung và dài hạn nước ngoài.

- Cột 1: Phản ánh số vay ngắn hạn nước ngoài, vay trung và dài hạn nước ngoài mang sang đầu năm

- Cột 2, 3: Phản ánh số vay ngắn hạn nước ngoài, vay trung và dài hạn nước ngoài phát sinh tăng, giảm trong năm (tăng ghi cột 2, giảm ghi cột 3)

- Cột 4: Phản ánh số vay ngắn hạn nước ngoài, vay trung và dài hạn nước ngoài còn cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI
(Mẫu số B04/NN)

1. Mục đích

Thuyết minh Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài bao gồm các thông tin bổ sung cho các thông tin được trình bày trên Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài, Báo cáo thực hiện vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ; Báo cáo chi tiết theo kỳ hạn vay nợ của Chính phủ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu.

Thuyết minh cung cấp các diễn giải hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trong các báo cáo trên và thông tin về các khoản mục không đáp ứng tiêu chí được trình bày trong các báo cáo trên.

2. Nội dung và phương pháp lập

Đơn vị phải mô tả các thông tin chi tiết về đơn vị mình như: tình hình quản lý các khoản vay nợ nước ngoài; tình hình thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ cơ bản và những công việc phát sinh đột xuất khác trong năm.

Các thông tin bổ sung chi tiết khác:

- *Các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã được nhận nợ:* Thuyết minh chi tiết các khoản vay hỗ trợ ngân sách đã được nhận nợ với nước ngoài.

- *Các khoản cấp cho dự án:* Thuyết minh chi tiết các khoản vay đã cấp cho từng dự án.

- *Các khoản vay chưa xác định được đối tượng sử dụng hoặc mục đích sử dụng:* Thuyết minh chi tiết các khoản vay nước ngoài trên tài khoản tạm ứng của các Bộ, ngành đã nhận nợ.

- *Phải trả về lãi, phí và chi phí vay nước ngoài:* Thuyết minh chi tiết tình hình tăng, giảm và số phải trả về các khoản lãi, phí và chi phí liên quan đến khoản nợ vay.

- Thuyết minh chi tiết các khoản phải trả NSNN trong đó có so sánh với các năm trước và đi kèm dự báo cho năm sau.

- Thuyết minh đánh giá cơ cấu nợ và đánh giá so với các chỉ tiêu kinh tế xã hội.

Đơn vị phải đưa ra nhận xét và kiến nghị cụ thể với cơ quan có thẩm quyền.

Phụ lục số 05

MẪU BIỂU, PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số: B01/TN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC
THEO ĐỐI TƯỢNG CỦA CHÍNH PHỦ
Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

Nội dung	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí, chi phí	Tổng cộng	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3+4+5*	*7=1+2-3*
TỔNG CỘNG							
1. Vay Quỹ Tài chính ngoài ngân sách							
1.1. Quỹ A							
1.2. Quỹ B							
.....							
2. Vay khác							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: B02/TN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí, chi phí	Tổng	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3+4+5*	*7=1+2-3*
I. Tỉnh A							
1. Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương							
2. Tạm ứng ngân quỹ nhà nước							
3. Vay các tổ chức tín dụng							
3.1. Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam							
3.2. Vay các tổ chức tín dụng khác							
4. Vay lại nguồn vay nước ngoài							
5. Vay các tổ chức khác							
II. Tỉnh B							
.....							
III. Tỉnh C							
.....							
Tổng cộng							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: B03/TN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC THEO HÌNH THỨC VAY CỦA CHÍNH PHỦ

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

Nội dung	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Chi phí	Tổng cộng	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7 =1+2-3*
I. Phát hành công cụ nợ							
1. Tín phiếu Kho bạc							
2. Trái phiếu Chính phủ							
- Trái phiếu nội tệ							
- Trái phiếu ngoại tệ (quy đổi)							
- Trái phiếu xanh							
- Trái phiếu khác							
3. Công trái							
II. Ký kết thỏa thuận vay							
1. Vay từ các quỹ tài chính							
2. Tạm ứng/Vay Ngân quỹ Nhà nước							
3. Vay khác							
Tổng							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: B04/TN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

STT	Các khoản vay	Dư nợ gốc đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ gốc cuối kỳ
				Gốc	Lãi	Phí, chi phí	Tổng cộng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3+4+5*	*7=1+2-3*
I	**Vay và trả nợ vay của Chính phủ**							
1	Phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước							
2	Vay từ các quỹ tài chính							
3	Vay ngân quỹ nhà nước							
4	Vay khác							
II	**Vay và trả nợ của chính quyền địa phương**							
1	Phát hành trái phiếu của chính quyền địa phương							
2	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ							
3	Vay từ ngân quỹ nhà nước							
4	Vay khác							
	Tổng cộng (I+II)							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC THEO ĐỐI TƯỢNG CỦA CHÍNH PHỦ
(Mẫu số B01/TN)

1. Mục đích

Báo cáo này do Vụ NSNN lập gửi KBNN để phản ánh tình hình vay, trả nợ trong nước của Chính phủ bao gồm cả gốc, lãi, phí và chi phí vay của Chính phủ.

2. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này phản ánh chi tiết theo từng chủ nợ bao gồm: vay Quỹ Tài chính ngoài ngân sách và vay khác.

- Cột A - Ghi rõ tên từng quỹ cho vay

- Cột 1 - Dư nợ đầu kỳ: Phản ánh số dư nợ gốc các khoản nợ trong nước đầu kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Phát sinh trong kỳ: Phản ánh tổng số nợ trong nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ trong kỳ: Phản ánh tình hình trả nợ của Chính phủ với các khoản vay trong nước, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc các khoản nợ vay của Chính phủ

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi các khoản nợ vay của Chính phủ

Cột 5: Phản ánh tình hình trả phí, chi phí của các khoản nợ vay

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ của Chính phủ trong kỳ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5)

- Cột 7 - Dư nợ cuối kỳ: Phản ánh số dư nợ gốc còn lại của Chính phủ đối với khoản vay trong nước (cột 7 = cột 1 + cột 2 - cột 3).

BÁO CÁO TỔNG HỢP THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
(Mẫu số B02/TN)

1. Mục đích

Báo cáo này do Kho bạc nhà nước lập gửi Cục QLN và TCĐN để phản ánh tổng hợp tình hình vay, trả nợ bao gồm cả gốc, lãi, phí, chi phí vay của Chính quyền địa phương theo từng tỉnh.

2. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này phản ánh chi tiết theo từng nội dung, hình thức và đối tượng cho vay bao gồm: vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; tạm ứng ngân quỹ nhà nước; vay ngân hàng phát triển Việt Nam; vay các tổ chức tín dụng khác; vay lại nguồn vay nước ngoài và vay các tổ chức khác.

- Cột A - Ghi rõ tên từng tỉnh, theo từng nội dung, hình thức và đối tượng cho vay.

- Cột 1 - Dư nợ đầu kỳ: Phản ánh số dư nợ gốc đầu kỳ, số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Phát sinh trong kỳ: Phản ánh tổng số nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ trong kỳ: Phản ánh tình hình trả nợ của chính quyền địa phương với các khoản đã vay, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc các khoản nợ vay

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi các khoản nợ vay

Cột 5: Phản ánh tình hình trả phí, chi phí của các khoản nợ vay

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ của chính quyền địa phương trong kỳ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5)

- Cột 7 - Dư nợ cuối kỳ: Phản ánh số dư nợ gốc còn lại của chính quyền địa phương (cột 7 = cột 1 + cột 2 - cột 3).

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC THEO HÌNH THỨC VAY CỦA CHÍNH PHỦ
(Mẫu số B03/TN)

1. Mục đích

Báo cáo này do Kho bạc Nhà nước lập gửi Cục QLN và TCĐN phản ánh tình hình thực hiện vay, trả nợ (bao gồm cả gốc, lãi, phí, chi phí vay) theo hình thức vay của Chính phủ.

2. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này phản ánh thực hiện vay, trả nợ trong nước theo hình thức vay của Chính phủ chi tiết theo từng hình thức vay bao gồm: Phát hành công cụ nợ (tín phiếu kho bạc; trái phiếu Chính phủ; công trái) và Ký kết thỏa thuận vay (vay từ các quỹ tài chính, tạm ứng/vay Ngân quỹ Nhà nước và vay khác).

- Cột A - Ghi rõ hình thức vay.

- Cột 1 - Dư nợ đầu kỳ: Phản ánh số dư nợ gốc vay trong nước đầu kỳ, số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Phát sinh trong kỳ: Phản ánh tổng số nợ trong nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ trong kỳ: Phản ánh tình hình trả nợ của Chính phủ với các khoản vay trong nước, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc các khoản nợ vay

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi các khoản nợ vay

Cột 5: Phản ánh tình hình trả chi phí của các khoản nợ vay

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ của Chính phủ trong kỳ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5)

- Cột 7 - Dư nợ cuối kỳ: Phản ánh số dư nợ gốc còn lại của Chính phủ đối với các khoản vay trong nước (cột 7 = cột 1 + cột 2 - cột 3).

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC

(Mẫu số B04/TN)

1. Mục đích

Báo cáo này do KBNN lập gửi Cục QLN và TCĐN tổng hợp tình hình vay và trả nợ các khoản nợ vay của Chính phủ và chính quyền địa phương.

2. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này phản ánh tổng hợp tình hình vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương.

- Cột A, B - Ghi STT và chi tiết các khoản vay

- Cột 1 - Dư nợ gốc đầu kỳ: Phản ánh số dư nợ gốc đầu kỳ, số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ gốc cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Phát sinh trong kỳ: Phản ánh tổng số nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ trong kỳ: Phản ánh tình hình trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương với các khoản đã vay, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc các khoản nợ vay

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi các khoản nợ vay

Cột 5: Phản ánh tình hình trả phí, chi phí của các khoản nợ vay

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương trong kỳ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5)

- Cột 7 - Dư nợ cuối kỳ: Phản ánh số dư nợ khoản vay trong nước còn lại của Chính phủ và chính quyền địa phương (cột 7 = cột 1 + cột 2 - cột 3).

Phụ lục số 06

MẪU BIỂU, PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO VAY NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số: B01/BL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí, chi phí	Tổng	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 =3+4+5*	*7*
TỔNG CỘNG							
- Đối tượng được bảo lãnh (doanh nghiệp)							
- Đối tượng được bảo lãnh (doanh nghiệp)							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: B02/BL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí, chi phí	Tổng	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 =3+4+5*	*7*
TỔNG CỘNG							
I. Bảo lãnh doanh nghiệp							
Đối tượng được bảo lãnh (doanh nghiệp)							
Đối tượng được bảo lãnh (doanh nghiệp)							
II. Bảo lãnh cho các Ngân hàng Chính sách							
1. Ngân hàng Chính sách xã hội							
2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam							
3. Đơn vị khác							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Mẫu số B01/BL)

1. Mục đích

Báo cáo này do Cục QLN và TCĐN lập, gửi KBNN để phản ánh tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

2. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này phản ánh chi tiết theo từng đối tượng được Chính phủ bảo lãnh

- Cột A - Ghi rõ tên từng doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh khoản vay.

- Cột 1 - Dư nợ đầu kỳ: Phản ánh số dư đầu kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Phát sinh trong kỳ: Phản ánh tổng số nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ trong kỳ: Phản ánh tình hình trả nợ của các doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc các khoản nợ vay

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi các khoản nợ vay

Cột 5: Phản ánh tình hình trả phí, chi phí của các khoản nợ vay

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ trong kỳ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5)

- Cột 7 - Dư nợ cuối kỳ: Phản ánh số dư nợ còn lại cuối kỳ.

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Mẫu số B02/BL)

1. Mục đích

Báo cáo này do Cục QLN và TCĐN lập, gửi KBNN để phản ánh tình hình thực hiện vay, trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh.

2. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này phản ánh chi tiết theo từng đối tượng được Chính phủ bảo lãnh bao gồm doanh nghiệp và các ngân hàng chính sách

- Cột A - Ghi rõ tên từng doanh nghiệp, từng ngân hàng được Chính phủ bảo lãnh

- Cột 1 - Dư nợ đầu kỳ: Phản ánh số dư đầu kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Phát sinh trong kỳ: Phản ánh tổng số nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ trong kỳ: Phản ánh tình hình trả nợ của các doanh nghiệp, ngân hàng được Chính phủ bảo lãnh, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc các khoản nợ vay

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi các khoản nợ vay

Cột 5: Phản ánh tình hình trả phí, chi phí của các khoản nợ vay

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ trong kỳ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5)

- Cột 7 - Dư nợ cuối kỳ: Phản ánh số dư nợ còn lại (cột 7 = cột 1 + cột 2 - cột 3).

Phụ lục số 07

MẪU BIỂU, PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY LẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số: B01/VL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY VỀ CHO VAY LẠI

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Dư nợ đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí, chí phí	Tổng cộng	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3+4+5*	*7*
TỔNG CỘNG							
I. Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp							
II. Cơ quan cho vay lại							
- Ngân hàng.....							
- Ngân hàng.....							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO THỰC HIỆN VAY VỀ CHO VAY LẠI

(Mẫu số B01/VL)

1. Mục đích

Báo cáo này do Cục QLN và TCĐN lập, gửi KBNN để phản ánh tình hình thực hiện vay về cho vay lại của Chính phủ.

2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo thực hiện vay về cho vay lại

Báo cáo này phản ánh chi tiết theo từng cơ quan cho vay lại

- Cột A - Ghi rõ tên cơ quan cho vay lại (như Bộ Tài chính, các Ngân hàng).

- Cột 1 - Dư nợ đầu kỳ: Phản ánh số dư đầu kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Phát sinh trong kỳ: Phản ánh tổng số cho vay lại phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ trong kỳ: Phản ánh tình hình trả nợ trong kỳ, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi

Cột 5: Phản ánh tình hình trả phí, chi phí

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ trong kỳ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5)

- Cột 7 - Dư nợ cuối kỳ: Phản ánh số dư các khoản cho vay lại cuối kỳ.

Phụ lục số 08

MẪU BIỂU, PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỔNG HỢP NỢ CÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số B01/TH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CÔNG

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí, chi phí	Tổng	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3+4+5*	*7*
I. Nợ của Chính phủ							
1. Nợ nước ngoài							
2. Nợ trong nước							
II. Nợ được Chính phủ bảo lãnh							
1. Ngoài nước							
2. Trong nước							
III. Nợ của chính quyền địa phương							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B02/TH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ VÀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ gốc đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ gốc cuối kỳ
				Gốc	Lãi	Phí, chi phí	Tổng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3+4+5*	*7*
I	**Vay, trả nợ trong nước của Chính phủ**							
1	Phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước							
2	Vay từ các quỹ tài chính							
3	Vay từ ngân quỹ nhà nước							
4	Vay khác							
II	**Vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ**							
1	.....							
2	.....							
III	**Vay, trả nợ của chính quyền địa phương**							
1	Phát hành trái phiếu của chính quyền địa phương							
2	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ							
3	Vay từ ngân quỹ nhà nước							
4	Vay khác							
	TỔNG CỘNG							

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CÔNG

(Mẫu số B01/TH)

1. Mục đích

Báo cáo này do KBNN lập, gửi Cục QLN và TCĐN để phản ánh tổng hợp tình hình nợ công của quốc gia, bao gồm nợ của Chính phủ; nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.

2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình nợ công

- Cột A - Ghi rõ các khoản nợ theo các nội dung nợ của Chính phủ; nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.

- Cột 1 - Dư nợ đầu kỳ: Phản ánh số dư đầu kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Phát sinh trong kỳ: Phản ánh số nợ công phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ trong kỳ: Phản ánh tình hình trả nợ công trong kỳ, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc.

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi.

Cột 5: Phản ánh tình hình trả phí, chi phí.

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ trong kỳ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5).

- Cột 7 - Dư nợ cuối kỳ: Phản ánh số dư các khoản nợ công còn lại cuối kỳ.

BÁO CÁO TỔNG HỢP THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ VÀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(Mẫu số B02/TH)

1. Mục đích

Báo cáo này do KBNN lập, gửi Cục QLN và TCĐN để phản ánh tổng hợp tình hình thực hiện vay, trả nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương, bao gồm các khoản vay, trả nợ trong nước của Chính phủ; vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ; vay, trả nợ của chính quyền địa phương.

2. Nội dung và phương pháp lập

- Cột A, B: Ghi STT và các khoản nợ theo các nội dung vay, trả nợ trong nước của Chính phủ; vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ; vay, trả nợ của chính quyền địa phương.

- Cột 1 - Dư nợ gốc đầu kỳ: Phản ánh số dư đầu kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư nợ cuối kỳ (cột 7) của báo cáo này kỳ trước.

- Cột 2 - Số phát sinh trong kỳ: Phản ánh số nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4, 5, 6 - Trả nợ trong kỳ: Phản ánh tình hình trả nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương trong kỳ, trong đó:

Cột 3: Phản ánh tình hình trả gốc.

Cột 4: Phản ánh tình hình trả lãi.

Cột 5: Phản ánh tình hình trả phí, chi phí.

Cột 6: Phản ánh tổng cộng tình hình trả nợ trong kỳ (cột 6 = cột 3 + cột 4 + cột 5).

- Cột 7 - Dư nợ gốc cuối kỳ: Phản ánh số dư các khoản nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương cuối kỳ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng